

Số: **2396**/QĐ-UBND

Lục Ngạn, ngày **26** tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 28/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện về tình hình kinh tế - xã hội năm 2019; nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện về dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện về phê chuẩn danh mục dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 556/TTr-TCKH ngày 25/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu, kế hoạch được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan: Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế khu vực Lục Ngạn - Sơn Động, Kho bạc Nhà nước Lục Ngạn, các cơ quan, đơn vị thuộc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Huyện ủy, TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

T T	Tên xã	Tổng diện tích, sản lượng cây trồng theo loại đất						Cây công nghiệp, cây ăn quả								Chăn nuôi			
		Tổng số		Trong đó:				Lạc		Bưởi các loại		Cam các loại		Vải thiều		Đàn Trâu (con)	Đàn Bò (con)	Đàn lợn (con)	Gia cầm (con)
		D.tích (ha)	S.lượng (tấn)	DT (ha)	DT (ha)	DT (tấn)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)				
1	Thị trấn Chũ	38	180	-	-	38	180	5	13	49	444	92	1.163	205	1.329	4	31	2.065	46.355
2	Cầm Sơn	300	1.545	125	710	175	835	7	18	30	54	10	20	327	1.285	845	190	3.090	85.400
3	Tân Sơn	490	2.582	264	1.492	226	1.090	15	40	55	207	40	150	665	3.372	1.250	225	4.420	63.680
4	Phong Minh	147	744	55	304	92	440	2	5	7	7	5	10	94	446	1.640	2.175	1.681	26.460
5	Phong Vân	262	1.295	67	380	195	915	15	39	30	41	10	15	626	1.592	945	937	2.550	74.870
6	Sa Lý	225	1.153	105	593	120	560	10	27	28	35	3	10	82	296	1.525	370	1.987	21.370
7	Hộ Đáp	305	1.566	120	686	185	880	9	24	38	77	35	180	630	2.437	490	105	3.365	57.320
8	Sơn Hải	234	1.177	104	567	130	610	10	26	37	96	10	26	408	1.912	675	88	2.864	56.550
9	Thanh Hải	70	347	10	57	60	290	20	56	118	2.384	308	3.740	776	6.532	9	30	4.230	168.855
10	Kiên Lao	246	1.297	136	767	110	530	15	41	120	494	102	1.060	559	3.191	240	93	3.220	64.720
11	Biên Sơn	92	438	-	-	92	438	15	41	110	268	100	750	627	3.047	1.290	345	1.727	77.500
12	Kiên Thành	106	525	22	125	84	400	14	37	130	770	130	1.120	523	4.900	70	78	2.830	75.540
13	Hồng Giang	15	73	-	-	15	73	3	8	88	687	250	3.500	521	4.330	-	21	1.625	124.780
14	Kim Sơn	117	567	12	67	105	500	8	21	18	50	10	70	148	1.082	540	267	952	44.530
15	Tân Hoa	109	525	15	85	94	440	10	27	63	195	57	300	519	2.745	215	387	750	55.480
16	Giáp Sơn	85	415	-	-	85	415	3	8	77	410	71	360	660	4.821	132	32	2.120	69.640
17	Biển Động	355	1.985	300	1.725	55	260	10	27	15	54	21	95	845	5.350	135	52	1.850	63.460
18	Quý Sơn	110	537	10	57	100	480	25	70	266	1.760	271	2.176	2.102	12.230	52	49	12.250	196.920
19	Trù Hựu	74	360	-	-	74	360	12	33	95	620	124	1.340	450	2.540	5	22	4.650	103.980
20	Phi Điền	27	125	-	-	27	125	4	11	15	25	18	170	235	1.685	3	15	450	42.850
21	Tân Quang	42	196	-	-	42	196	6	17	58	650	470	6.110	480	4.007	15	42	2.428	75.730
22	Đồng Cốc	74	350	-	-	74	350	14	39	104	304	185	1.725	525	3.324	10	50	670	60.470
23	Tân Lập	101	492	11	62	90	430	20	56	98	650	243	2.120	726	3.920	60	45	2.430	60.950
24	Phú Nhuận	100	481	15	83	85	398	13	34	47	210	20	180	330	1.743	135	70	750	36.260
25	Mỹ An	152	770	60	337	92	433	25	68	113	1.038	234	2.420	610	3.945	37	62	16.750	137.870
26	Nam Dương	69	321	4	23	65	298	22	60	86	580	274	2.670	444	3.220	75	37	3.260	64.780
27	Tân Mộc	55	262	-	-	55	262	40	105	200	1.960	834	8.820	343	3.340	95	71	1.756	51.400
28	Đèo Gia	255	1.346	135	770	120	576	20	52	24	140	45	480	233	2.469	503	56	1.850	46.450
29	Phượng Sơn	440	2.420	350	2.000	90	420	28	77	133	965	170	3.220	597	3.910	5	55	11.320	145.830
Tổng cộng		4.695	24.074	1.920	10.890	2.775	13.184	400	1.080	2.252	15.175	4.142	44.000	15.290	95.000	11.000	6.000	99.890	2.200.000

KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM MỚI CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020



(Kế hoạch Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Stt	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân năm 2019	Số hộ nghèo năm 2019	Hộ nghèo năm 2020				Số hộ cận nghèo 2019	Hộ cận nghèo năm 2020				Chỉ tiêu giải quyết việc làm	Chỉ tiêu xuất khẩu lao
				Chỉ tiêu năm 2020		Mức giảm so với năm 2019			Chỉ tiêu năm 2020		Mức giảm so với năm 2019			
				Tổng số hộ	Tỉ lệ %	Tổng số hộ	Tỉ lệ %		Tổng số hộ	Tỉ lệ %	Tổng số hộ	Tỉ lệ %		
1	Sa Lý	728	151	96	13,19	55	7,55	144	98	13,46	46	6,32	55	2
2	Phong Minh	688	157	97	14,10	60	8,72	118	80	11,63	38	5,52	50	3
3	Phong Vân	1.316	378	188	14,29	190	14,44	352	262	19,91	90	6,84	90	8
4	Tân Sơn	1.893	388	218	11,52	170	8,98	306	226	11,94	80	4,23	100	8
5	Cầm Sơn	1.145	279	154	13,45	125	10,92	294	232	20,26	62	5,41	85	6
6	Hộ Đáp	1.016	297	167	16,44	130	12,80	303	218	21,46	85	8,37	85	7
7	Sơn Hải	895	288	153	17,09	135	15,08	286	191	21,34	95	10,61	75	6
8	Kim Sơn	578	54	29	5,02	25	4,33	83	71	12,28	12	2,08	65	4
9	Phú Nhuận	1.067	206	111	10,40	95	8,90	33	25	2,34	8	0,75	90	9
10	Đèo Gia	1.100	226	116	10,55	110	10,00	325	215	19,55	110	10,00	90	7
11	Tân Lập	2.021	234	104	5,15	130	6,43	334	214	10,59	120	5,94	130	8
12	Tân Mộc	1.593	58	48	3,01	10	0,63	175	100	6,28	75	4,71	130	6
13	Biên Sơn	1.986	147	87	4,38	60	3,02	220	130	6,55	90	4,53	130	10
14	Đông Cốc	1.353	62	47	3,47	15	1,11	74	54	3,99	20	1,48	115	9
15	Biển Động	2.098	67	45	2,14	22	1,05	69	56	2,67	13	0,62	120	10
16	Tân Hoa	1.580	133	79	5,00	54	3,42	107	72	4,56	35	2,22	100	10
17	Phi Điền	1.116	27	22	1,97	5	0,45	38	26	2,33	12	1,08	70	8
18	Tân Quang	2.430	35	24	0,99	11	0,45	62	50	2,06	12	0,49	100	11
19	Giáp Sơn	2.396	53	40	1,67	13	0,54	158	129	5,38	29	1,21	130	10
20	Hồng Giang	2.522	42	32	1,27	10	0,40	21	12	0,48	9	0,36	160	15
21	Thanh Hải	3.779	85	60	1,59	25	0,66	226	174	4,60	52	1,38	170	17
22	Trù Hựu	2.464	34	24	0,97	10	0,41	36	28	1,14	8	0,32	140	12
23	Kiên Thành	2.351	101	71	3,02	30	1,28	122	49	2,08	73	3,11	120	15
24	Kiên Lao	1.839	111	73	3,97	38	2,07	308	256	13,92	52	2,83	120	8
25	Nam Dương	2.153	46	35	1,63	11	0,51	74	62	2,88	12	0,56	120	14
26	Mỹ An	1.570	32	24	1,53	8	0,51	34	28	1,78	6	0,38	160	16
27	Quý Sơn	4.666	47	42	0,90	5	0,11	61	54	1,16	7	0,15	210	20
28	Phượng Sơn	3.276	21	18	0,55	3	0,09	33	27	0,82	6	0,18	220	18
29	TT. Chủ	4.027	30	22	0,55	8	0,20	16	12	0,30	4	0,10	320	28
	Cộng	55.646	3.789	2.226	4,01	1.563	2,81	4412	3151	5,66	1261	2,27	3.550	305

GIAO CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CÁC DANH HIỆU VĂN HÓA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)



TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ ĐVH	Tổng số thôn, khu phố	Làng, khu phố đạt văn hóa	Xã đạt chuẩn VHNTM	Thị trấn đạt chuẩn VMĐT	Ghi chú
1	Hộ Đáp	1.016	900	11	10			
2	Quý Sơn	4.662	4.050	27	24	1		
3	Tân Quang	2.430	2.105	13	13	1		
4	Tân Hoa	1.568	1.350	10	7			
5	Tân Sơn	1.890	1.690	14	11			
6	Biển Động	2.008	1.800	10	8	1		
7	Phượng Sơn	3.257	3.060	16	14	1		
8	Biên Sơn	2.006	1.870	18	15	1		
9	Sa Lý	720	600	8	5			
10	Phi Điền	1.070	920	4	4			
11	Kiên Lao	1.883	1.620	10	8			
12	Kim Sơn	584	530	6	6			
13	Đồng Cốc	1.347	1.205	13	11	1		
14	Kiên Thành	2.315	2.100	22	19			
15	Thị trấn Chũ	3.656	3.385	22	21		1	
16	Cầm Sơn	1.116	980	7	6			
17	Nam Dương	2.153	1.870	9	8			
18	Đèo Gia	1.098	930	7	6			
19	Trù Hựu	2.424	2.110	18	16	1		
20	Hồng Giang	2.502	2.290	17	15	1		
21	Mỹ An	1.573	1.450	10	10	1		
22	Thanh Hải	3.946	3.450	38	31	1		
23	Sơn Hải	891	740	5	4			
24	Tân Lập	1.907	1.690	19	12			
25	Giáp Sơn	2.354	2.050	11	11	1		
26	Tân Mộc	1.593	1.395	9	9	1		
27	Phong Vân	1.316	1.150	8	7			
28	Phong Minh	685	560	4	3			
29	Phú Nhuận	1.067	850	13	9			
	Cộng	55.037	48.700	379	323	12	1	

KẾ HOẠCH CHO VAY TỪ QUỸ QUỐC GIA GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM THUỘC



CTMT QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Giao cho Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lục Ngạn

STT	Danh mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Ghi chú
1	Số vốn vay để giải quyết việc làm mới			
	Trong đó			
	Vốn thu hồi cho vay	Triệu đồng	1.000	
	Vốn cho vay giải quyết việc làm mới	Triệu đồng	715	

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2020

Kèm theo Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Lục Ngạn

Số TT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Trường Mầm non Sơn Hải	Trường	

[Handwritten signature]

GIAO KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đối tượng: Khôi cơ quan, đoàn thể, hội, các cơ quan đơn vị trên địa bàn



TT	Tên đơn vị	Tổng số (người)	Q. phòng chống thiên tai		Tổng tiền
			Số người	T. tiền (Đồng)	
1	Lãnh đạo + Văn phòng HĐND và UBND huyện + Hợp đồng 68	33	33	5.120.000	5.120.000
2	Phòng Giáo dục - Đào tạo	9	9	1.931.000	1.931.000
3	Phòng NV + Lưu trữ	7	7	1.296.000	1.296.000
4	Phòng Lao động-TB&XH	6	6	1.058.000	1.058.000
5	Phòng Tư pháp	3	3	599.000	599.000
6	Thanh tra huyện	6	6	1.150.000	1.150.000
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9	2.025.000	2.025.000
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	1.102.000	1.102.000
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	5	885.000	885.000
10	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	8	8	1.306.000	1.306.000
11	Phòng Kinh tế Hạ tầng	8	8	1.440.000	1.440.000
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	4	4	780.000	780.000
13	Trung tâm Văn hoá-Thông tin và Thể thao huyện	26	26	4.528.000	4.528.000
14	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	10	10	1.524.000	1.524.000
15	Hạt Kiểm lâm	17	17	2.750.000	2.750.000
16	Đội Quản lý thị trường số 5	5	5	840.000	840.000
17	BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn	14	14	2.450.000	2.450.000
18	Công ty Cổ phần thương mại	16	16	2.431.000	2.431.000
19	Chi cục Thi hành án dân sự	12	12	2.055.000	2.055.000
20	Ngân hàng NN & PTNT	53	53	9.695.000	9.695.000
21	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	5	5	860.000	860.000
22	Hội Nông dân	4	4	810.000	810.000
23	Hội Cựu chiến binh huyện	3	3	450.000	450.000
24	Mặt trận Tổ quốc huyện	5	5	850.000	850.000
25	Liên đoàn Lao động huyện	3	3	545.000	545.000
26	Huyện đoàn Lục Ngạn	4	4	475.000	475.000
27	TT HU + VP Huyện uỷ	13	13	2.638.000	2.638.000
28	Ban Tổ chức Huyện uỷ	5	5	975.000	975.000
29	Ủy ban Kiểm tra Huyện uỷ	5	5	1.055.000	1.055.000
30	Ban Tuyên giáo Huyện uỷ	5	5	1.073.000	1.073.000
31	Ban Dân vận Huyện uỷ	3	3	573.000	573.000
32	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	3	3	546.000	546.000
33	Trung tâm Y tế huyện + y tế xã	474	474	76.127.000	76.127.000

34	Phòng Y tế	2	2	450.000	450.000
35	Chi cục Thực phẩm, Dược phẩm - Lục Ngạn	22	22	3.580.000	3.580.000
36	Kho Bạc Nhà nước	10	10	1.735.000	1.735.000
37	Chi Cục Thống kê huyện	4	4	530.000	530.000
38	Phòng Dân tộc	4	4	687.000	687.000
39	Công ty CP Môi trường đô thị	15	15	1.180.000	1.180.000
40	Trung Tâm PTQĐ và Cụm công nghiệp huyện	6	6	928.000	928.000
41	Trạm Khí tượng	2	2	225.000	225.000
42	Trạm Thủy văn	2	2	225.000	225.000
43	Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Lục Ngạn	27	27	3.555.000	3.555.000
44	Công ty Cổ phần cơ điện	25	25	1.840.000	1.840.000
45	Công ty Cổ phần dược phẩm	10	10	1.405.000	1.405.000
46	Hạt giao thông Chũ + Hạt giao thông Tân Hoa	13	13	1.855.000	1.855.000
47	Bưu điện huyện Lục Ngạn	15	15	3.121.000	3.121.000
48	Trường PTTH Lục Ngạn số 1	99	99	17.700.000	17.700.000
49	Trường PTTH Lục Ngạn số 2	85	85	9.980.000	9.980.000
50	Trường PTTH Lục Ngạn số 3	81	81	9.906.000	9.906.000
51	Trường PTTH Lục Ngạn số 4	75	75	9.805.000	9.805.000
52	Trường THPT Lục Ngạn số 5	26	26	3.640.000	3.640.000
53	Trường PT - Dân tộc nội trú	43	43	6.755.000	6.755.000
54	Trung tâm GDNN -GDTX huyện	18	18	1.602.000	1.602.000
55	Toà án nhân dân huyện	12	12	1.605.000	1.605.000
56	Ban QL dự án đầu tư xây dựng huyện	37	37	5.554.000	5.554.000
57	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	17	17	2.956.000	2.956.000
58	Hội Chữ thập đỏ huyện	1	1	154.000	154.000
59	Hội Người mù huyện	3	3	345.000	345.000
60	Đội Quản lý trật tự giao thông và xây dựng và môi trường	7	7	1.092.000	1.092.000
61	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	10	10	1.980.000	1.980.000
Tổng cộng		1.460	1.460	226.332.000	226.332.000

Bảng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng./.

GIAO KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Giao cho: Các xã, thị trấn

TT	Đơn vị	Cán bộ xã		Lao động khác		Tổng cộng (đồng)	Ghi Chú
		Số người	Thành tiền (đồng)	Tổng số lao động	Thành tiền (đồng)		
1	Tân Sơn	24	3.412.000	0	0	3.412.000	
2	Cầm Sơn	21	2.918.000	0	0	2.918.000	
3	Phong Minh	22	3.287.000	0	0	3.287.000	
4	Phong Vân	23	3.211.000	0	0	3.211.000	
5	Sa Lý	24	3.344.000	0	0	3.344.000	
6	Hộ Đáp	21	3.140.000	0	0	3.140.000	
7	Sơn Hải	23	3.390.000	0	0	3.390.000	
8	Kim Sơn	22	3.130.000	0	0	3.130.000	
9	Tân Lập	24	3.139.000	0	0	3.139.000	
10	Phú Nhuận	21	3.131.000	0	0	3.131.000	
11	Đèo Gia	22	3.382.000	0	0	3.382.000	
12	Kiên Lao	22	3.354.000	730	10.950.000	14.304.000	
13	Kiên Thành	22	3.214.000	2.248	33.720.000	36.934.000	
14	Biên Sơn	23	2.495.000	1.092	16.380.000	18.875.000	
15	Thanh Hải	23	2.743.000	3.906	58.590.000	61.333.000	
16	Tân Hoa	23	3.408.000	817	12.255.000	15.663.000	
17	Hồng Giang	24	3.099.000	2.820	42.300.000	45.399.000	
18	Giáp Sơn	23	3.505.000	2.490	37.350.000	40.855.000	
19	Biên Động	21	2.755.000	3.138	47.070.000	49.825.000	
20	Phi Điền	24	3.118.000	830	12.450.000	15.568.000	
21	Quý Sơn	25	3.777.000	4.881	73.215.000	76.992.000	
22	Trù Hựu	24	3.571.000	2.598	38.970.000	42.541.000	
23	Tân Quang	24	3.623.000	2.392	35.880.000	39.503.000	
24	Đông Cốc	22	2.845.000	2.216	33.240.000	36.085.000	
25	Thị trấn Chũ	40	5.999.000	1.572	60.075.000	66.074.000	
26	Phượng Sơn	21	2.999.000	2.624	39.360.000	42.359.000	
27	Nam Dương	26	4.350.000	2.483	37.245.000	41.595.000	
28	Mỹ An	22	3.283.000	3.313	49.695.000	52.978.000	
29	Tân Mộc	21	3.114.000	1.792	26.880.000	29.994.000	
Tổng cộng			96.736.000		665.625.000	762.361.000	

Bằng chữ: (Bảy trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn đồng)

Ghi chú:

- Mỗi lao động thu 15.000đ, trừ đối tượng hộ nghèo, gia đình chính sách, người có công.
- Đã tính trừ tượng hộ nghèo, gia đình chính sách, người có công.

GIAO KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)



Giao cho: Các trường khối Mầm non

TT	Tên đơn vị	Tổng số (Người)	Quỹ p.c thiên tai		Tổng tiền (đồng)
			Số người	Thành tiền	
1	Trường Mầm non Sa Lý	22	22	2.897.000	2.897.000
2	Trường Mầm non Phong Minh	21	21	2.885.000	2.885.000
3	Trường Mầm non Phong Vân	31	31	4.252.000	4.252.000
4	Trường Mầm non Tân Sơn	40	40	4.401.000	4.401.000
5	Trường Mầm non Hộ Đáp	31	31	4.025.000	4.025.000
6	Trường Mầm non Cẩm Sơn	28	28	3.682.000	3.682.000
7	Trường Mầm non Sơn Hải	29	29	3.970.000	3.970.000
8	Trường Mầm non Kim Sơn	18	18	2.461.000	2.461.000
9	Trường Mầm non Đèo Gia	27	27	3.594.000	3.594.000
10	Trường Mầm non Phú Nhuận	28	28	3.648.000	3.648.000
11	Trường Mầm non Tân Lập	41	41	5.684.000	5.684.000
12	Trường Mầm non Tân Mộc	32	32	4.364.000	4.364.000
13	Trường Mầm non Biên Động	35	35	4.932.000	4.932.000
14	Trường Mầm non Tân Hoa	31	31	4.041.000	4.041.000
15	Trường Mầm non Phi Điền	27	27	3.698.000	3.698.000
16	Trường Mầm non Đông Cốc	28	28	3.572.000	3.572.000
17	Trường Mầm non Tân Quang	40	40	5.239.000	5.239.000
18	Trường Mầm non Giáp Sơn	42	42	5.599.000	5.599.000
19	Trường Mầm non Hồng Giang	45	45	5.943.000	5.943.000
20	Trường Mầm non Biên Sơn	36	36	4.574.000	4.574.000
21	Trường Mầm non Thanh Hải số 1	41	41	5.497.000	5.497.000
22	Trường Mầm non Thanh Hải số 2	28	28	3.870.000	3.870.000
23	Trường Mầm non Nghĩa Hồ	31	31	4.562.000	4.562.000
24	Trường Mầm non Trù Hựu	38	38	5.516.000	5.516.000
25	Trường Mầm non Kiên Lao	31	31	4.351.000	4.351.000
26	Trường Mầm non Kiên Thành	43	43	5.512.000	5.512.000
27	Trường Mầm non Chũ	32	32	4.728.000	4.728.000
28	Trường Mầm non Quý Sơn số 1	40	40	4.814.000	4.814.000
29	Trường Mầm non Quý Sơn số 2	34	34	4.566.000	4.566.000
30	Trường Mầm non Phượng Sơn	52	52	7.370.000	7.370.000
31	Trường Mầm non Mỹ An	27	27	3.657.000	3.657.000
32	Trường Mầm non Nam Dương	39	39	5.189.000	5.189.000
Tổng số		1.068	1.068	143.093.000	143.093.000

Bằng chữ: **Một trăm bốn mươi ba triệu, không trăm chín mươi ba nghìn đồng./.**

* Ghi chú: Các trường phát sinh tăng (giảm) cán bộ, giáo viên, nhân viên phải báo cáo về UBND huyện để điều chỉnh;

Mỗi cán bộ thu 01 ngày lương, trừ đối tượng hộ nghèo, gia đình chính sách, người có công./.

GAO KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2020



Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Giao cho: Các trường khối Tiểu học

TT	Tên đơn vị	Tổng số (Người)	Quỹ p.c thiên tai		Tổng tiền (đồng)
			Số người	Thành tiền	
1	Trường Tiểu học Sa Lý	31	31	3.980.000	3.980.000
2	Trường Tiểu học Phong Vân	47	47	7.429.000	7.429.000
3	Trường Tiểu học Cẩm Sơn	38	38	5.842.000	5.842.000
4	Trường Tiểu học Tân Sơn số 1	34	34	4.606.000	4.606.000
5	Trường Tiểu học Tân Sơn số 2	29	29	4.401.000	4.401.000
6	Trường Tiểu học Sơn Hải	38	38	6.506.000	6.506.000
7	Trường Tiểu học Hộ Đáp	39	39	6.205.000	6.205.000
8	Trường Tiểu học Đèo Gia	35	35	5.892.000	5.892.000
9	Trường Tiểu học Phú Nhuận	42	42	7.028.000	7.028.000
10	Trường Tiểu học Tân Lập	46	46	5.988.000	5.988.000
11	Trường Tiểu học Tân Mộc	48	48	7.557.000	7.557.000
12	Trường Tiểu học Biên Động	45	45	7.383.000	7.383.000
13	Trường Tiểu học Tân Hoa	36	36	5.423.000	5.423.000
14	Trường Tiểu học Đông Cốc	38	38	5.606.000	5.606.000
15	Trường Tiểu học Phi Điền	32	32	5.026.000	5.026.000
16	Trường Tiểu học Tân Quang	54	54	8.911.000	8.911.000
17	Trường Tiểu học Giáp Sơn	44	44	7.992.000	7.992.000
18	Trường Tiểu học Biên Sơn	44	44	7.161.000	7.161.000
19	Trường Tiểu học Thanh Hải số 1	45	45	7.577.000	7.577.000
20	Trường Tiểu học Thanh Hải số 2	40	40	7.139.000	7.139.000
21	Trường Tiểu học Nghĩa Hồ	45	45	8.882.000	8.882.000
22	Trường Tiểu học Hồng Giang	59	59	11.067.000	11.067.000
23	Trường Tiểu học Kiên Lao	40	40	6.778.000	6.778.000
24	Trường Tiểu học Kiên Thành	51	51	8.551.000	8.551.000
25	Trường Tiểu học Trù Hựu	52	52	9.621.000	9.621.000
26	Trường Tiểu học Chũ	50	50	8.806.000	8.806.000
27	Trường Tiểu học Nam Dương	46	46	8.448.000	8.448.000
28	Trường Tiểu học Mỹ An	34	34	5.670.000	5.670.000
29	Trường Tiểu học Quý Sơn số 1	54	54	7.556.000	7.556.000
30	Trường Tiểu học Quý Sơn số 2	40	40	8.567.000	8.567.000
31	Trường Tiểu học Phượng Sơn	69	69	13.665.000	13.665.000
Tổng Số		1.345	1.345	225.263.000	225.263.000

Bảng chữ: Hai trăm hai mươi năm triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng./.

* Ghi chú: Các trường phát sinh tăng (giảm) cán bộ, giáo viên, nhân viên phải báo cáo về UBND huyện để điều chỉnh;

Mỗi lao động thu 01 ngày lương, trừ đối tượng hộ nghèo, gia đình chính sách người có công./.

GIAO KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)



Giao cho: Các trường khối THCS

TT	Tên đơn vị	Tổng số (Người)	Quỹ p.c thiên tai		Tổng tiền (đồng)
			Số người	Thành tiền	
1	Trường THCS Sa Lý	22	22	2.850.000	2.850.000
2	Trường TH và THCS Phong Minh	40	40	5.855.000	5.855.000
3	Trường THCS Phong Vân	32	32	5.680.000	5.680.000
4	Trường PT DTBT THCS Hộ Đáp	29	29	4.800.000	4.800.000
5	Trường THCS Cẩm Sơn	26	26	4.031.000	4.031.000
6	Trường PT DTBT THCS Sơn Hải	31	31	5.487.000	5.487.000
7	Trường Tiểu học và THCS Kim Sơn	38	38	6.155.000	6.155.000
8	Trường THCS Đèo Gia	25	25	4.241.000	4.241.000
9	Trường THCS Phú Nhuận	27	27	4.269.000	4.269.000
10	Trường THCS Tân Lập	30	30	5.124.000	5.124.000
11	Trường THCS Tân Mộc	37	37	6.460.000	6.460.000
12	Trường THCS Biển Động	29	29	4.340.000	4.340.000
13	Trường THCS Tân Hoa	29	29	3.945.000	3.945.000
14	Trường THCS Phì Điền	27	27	4.618.000	4.618.000
15	Trường THCS Đồng Cốc	28	28	4.441.000	4.441.000
16	Trường THCS Tân Quang	34	34	5.731.000	5.731.000
17	Trường THCS Giáp Sơn	35	35	5.922.000	5.922.000
18	Trường THCS Hồng Giang	40	40	6.823.000	6.823.000
19	Trường THCS Biên Sơn	34	34	5.281.000	5.281.000
20	Trường THCS Thanh Hải	50	50	7.979.000	7.979.000
21	Trường THCS Nghĩa Hồ	40	40	7.513.000	7.513.000
22	Trường THCS Trù Hựu	40	40	7.303.000	7.303.000
23	Trường THCS Kiên Lao	28	28	4.707.000	4.707.000
24	Trường THCS Kiên Thành	37	37	6.502.000	6.502.000
25	Trường THCS Chũ	28	28	5.030.000	5.030.000
26	Trường THCS Trần Hưng Đạo	52	52	7.572.000	7.572.000
27	Trường THCS Quý Sơn	55	55	10.046.000	10.046.000
28	Trường THCS Phượng Sơn	53	53	9.882.000	9.882.000
29	Trường THCS Mỹ An	29	29	4.634.000	4.634.000
30	Trường THCS Nam Dương	37	37	7.518.000	7.518.000
31	Trường THCS Tân Sơn	34	34	5.575.000	5.575.000
Tổng số		1.076	1.076	180.314.000	180.314.000

Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu, ba trăm mười bốn nghìn đồng./.

* Ghi chú: Các trường phát sinh tăng (giảm) cán bộ, giáo viên, nhân viên phải báo cáo về UBND huyện để điều chỉnh;

Mỗi lao động thu 01 ngày lương, trừ đối tượng hộ nghèo, gia đình chính sách người có công./.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lạc Ngạn)


Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	SS DT2020/D T2019 (%)
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	328.730	186.213	588.220	178,94
1	Thu nội địa	328.730	186.213	588.220	178,94
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.059.305	1.355.756	1.345.415	127,01
I	Thu cân đối ngân sách	1.059.305	1.355.756	1.345.415	127,01
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	295.787	168.578	528.724	178,75
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	763.518	1.058.890	816.691	106,96
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	681.650	681.650	681.650	100,00
	- BS để TH cải cách tiền lương	38.413	57.413	67.955	176,91
	- BS chi TX thực hiện chính sách	43.455	319.827	67.086	154,38
3	Thu kết dư		10.157		
4	Thu chuyển nguồn		118.131		
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.059.305	1.355.756	1.345.415	127,01
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	1.059.305	1.355.756	1.345.415	127,01
1	Chi đầu tư phát triển	235.900	95.500	448.550	190,14
2	Chi thường xuyên	807.222	1.211.542	878.600	108,84
3	Dự phòng ngân sách	16.183	12.000	18.265	112,87
4	Chi chuyển nguồn		36.714		

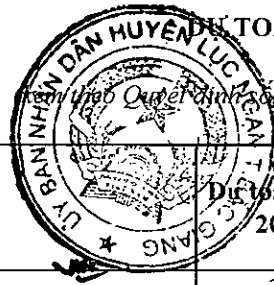
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị: Triệu đồng



STT		Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	SS DT2020/D T2019%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	830.064	948.498	1.090.375	131
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	204.363	135.460	413.116	202
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	625.701	718.258	677.259	108
	- Bổ sung cân đối	553.675	553.675	553.675	100
	- Bổ sung có mục tiêu	72.026	164.583	123.584	172
3	Thu kết dư, chuyển nguồn	0	94.780		
II	Chi ngân sách cấp huyện	830.064	948.498	1.090.375	131
1	Chi nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp dưới)	692.247	651.779	950.943	137
2	Bổ sung cho NS xã, thị trấn	137.817	296.719	139.432	101
	- Bổ sung cân đối	127.975	127.975	127.975	100
	- Bổ sung có mục tiêu	9.842	168.744	11.457	116
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN				
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	229.241	370.544	255.040	111
1	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	91.424	40.283	115.608	126
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	137.817	296.719	139.432	101
	- Bổ sung cân đối	127.975	127.975	127.975	100
	- Bổ sung có mục tiêu	9.842	168.744	11.457	116
3	Thu kết dư, chuyển nguồn		33.542		
II	Chi ngân sách cấp xã	229.241	370.544	255.040	111



ĐỀ TÀI TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
HUYỆN LỤC NGẠN

2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020		So sánh (%)		
					Tỉnh giao	Huyện giao	DT2019/ ƯTH2019	DT2020/ ƯTH2019	DT huyện/ DT tỉnh
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	328.730	118.348	186.213	176.220	588.220	56,65	178,94	333,80
I	Thu nội địa	328.730	118.348	186.213	176.220	588.220	56,65	178,94	333,80
1	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất	72.730	74.869	86.213	96.220	96.220	118,54	132,30	100,00
1.1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	34.100	28.201	34.256	40.250	40.250	100,46	118,04	100,00
1.2	Thuế thu nhập cá nhân	7.000	7.658	8.568	8.500	8.500	122,40	121,43	100,00
1.3	Lệ phí trước bạ	19.000	27.165	29.665	33.300	33.300	156,13	175,26	100,00
1.4	Các loại phí, lệ phí	3.600	2.833	3.603	3.700	3.700	100,08	102,78	100,00
	- Phí, lệ phí Trung ương, tỉnh	1.350	779	1.129	1.350	1.350	83,63	100,00	100,00
	- Phí, lệ phí huyện	614	405	615	614	614	100,16	100,00	100,00
	- Lệ phí môn bài	900	1.064	1.074	1.000	1.000	119,33	111,11	100,00
	- Phí, lệ phí xã	736	585	785	736	736	106,66	100,00	100,00
1.5	Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước	730	790	800	770	770	109,59	105,48	100,00
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	360	410	420	400	400	116,67	111,11	100,00
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	370	380	380	370	370	102,70	100,00	100,00
1.6	Thu khác tại xã	900	1.396	1.495	900	900	166,11	100,00	100,00
1.7	Thu khác ngân sách (Tr.đó ATGT: 4 tỷ)	7.000	5.939	6.939	7.000	7.000	99,13	100,00	100,00
1.8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400	887	887	1.800	1.800	221,75	450,00	100,00
	Trong đó: - Giấy phép do TW cấp								
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	400	887	887	1.800	1.800	221,75	450,00	100,00
1.9	Thu tiền sử dụng đất	256.000	43.479	100.000	80.000	492.000	39,06	192,19	615,00
B	THU NS ĐỊA PHƯƠNG	1.059.305	1.019.996	1.355.756	974.615	1.345.415	127,99	127,01	138,05
I	Thu cân đối ngân sách	1.059.305	1.019.996	1.355.756	974.615	1.345.415	127,99	127,01	138,05
1	Thu điều tiết	295.787	107.707	168.578	157.924	528.724	56,99	178,75	334,80
2	Thu bổ sung từ kết dư NS năm trước			10.157					
3	Thu bổ sung từ chuyển nguồn		118.131	118.131					
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	763.518	794.158	1.058.890	816.691	816.691	138,69	106,96	100,00
4.1	Bổ sung cân đối	681.650	568.042	681.650	681.650	681.650	100,00	100,00	100,00
4.2	Bổ sung có mục tiêu	81.868	226.116	377.240	135.041	135.041	460,79	164,95	100,00
	- Bổ sung các chế độ chính sách	43.455	187.703	319.827	67.086	67.086	736,00	154,38	100,00
	- BS để TH điều chỉnh lương cơ sở	38.413	38.413	57.413	67.955	67.955	149,46	176,91	100,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

HUYỆN LỤC NGẠN

(theo Quyết định số 239/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Ước TH năm 2019			Dự toán năm 2020			So sánh % DT2019/ UTH2019	So sánh tỷ lệ %DT 2020/DT 2019		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã			Huyện	Xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CHI NSDP	1.059.305	850.064	229.241	1.319.042	948.498	370.544	1.345.415	1.090.375	255.040	124,52	127,01	131,36	111,25
I	Chi đầu tư phát triển	235.900	173.700	62.200	95.500	70.500	25.000	1.345.415	1.090.375	255.040	124,52	127,01	131,36	111,25
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	230.400	168.200	62.200	90.000	65.000	25.000	442.800	376.836	71.714	40,48	190,14	216,95	115,30
1.1	- Kế hoạch vốn chi đầu tư các công trình XD CB	10.323	10.323		1.579	1.579		109.180	109.180		39,06	192,19	220,62	115,30
1.2	- Chi một số nhiệm vụ khác	220.077	157.877	62.200	88.421	63.421	25.000	333.620	261.906	71.714	40,18	151,59	165,89	115,30
2	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu (XD cơ sở vật chất trường MN theo NQ 28/2014/NQ-HĐND tỉnh)	5.500	5.500	0	5.500	5.500	0	5.750	5.750	0	100,00	104,55	104,55	
		0			0			0						
II	Chi thường xuyên	807.222	643.151	164.071	1.211.542	867.998	343.544	878.600	698.326	180.274	150,09	108,84	108,58	109,88
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục	481.246	481.246		511.246	511.246		511.184	511.184		106,23	106,22	106,22	
	+ Đào tạo	1.306	1.306		1.456	1.456		1.432	1.432		111,49	109,65	109,65	
	- Lĩnh vực còn lại	324.670	160.599	164.071	698.840	355.296	343.544	365.984	185.710	180.274	215,25	112,72	115,64	109,88
1	Chi quốc phòng	4.561	1.686	2.875	6.192	2.810	3.382	5.558	2.693	2.865	135,76	121,86	159,73	99,65
2	Chi an ninh	1.623	758	865	1.823	758	1.065	1.623	758	865	112,32	100,00	100,00	100,00
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			173		173	0			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.472	3.383	5.089	9.772	3.883	5.889	7.710	3.442	4.268	115,34	91,01	101,74	83,87
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	4.290	2.025	2.265	4.440	2.325	2.115	4.042	2.077	1.965	103,50	94,22	102,57	86,75
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.775	1.138	637	2.455	1.468	987	1.795	1.158	637	138,31	101,13	101,76	100,00
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.999	2.999		2.725	2.725		2.999	2.999		90,86	100,00	100,00	
8	Chi hoạt động kinh tế	55.526	50.989	4.537	92.489	85.989	6.500	54.923	50.386	4.537	166,57	98,91	98,82	100,00
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	169.696	33.436	136.260	197.171	51.911	145.260	181.630	33.744	147.886	116,19	107,03	100,92	108,53
10	Chi bảo đảm xã hội	34.744	29.638	5.106	44.137	35.508	8.629	35.589	30.488	5.101	127,03	102,43	102,87	99,90
11	Chi khác	3.029	2.336	693	4.136	3.336	800	3.029	2.336	693	136,55	100,00	100,00	100,00
12	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	37.955	32.211	5.744	333.327	164.583	168.744	67.086	55.629	11.457	878,22	176,75	172,70	199,46
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách giao đầu năm	37.955	32.211	5.744	37.955	32.211	5.744	67.086	55.629	11.457	100,00	176,75	172,70	199,46
	- Chi bổ sung có mục tiêu khác	0			295.372	132.372	163.000	0						
III	Dự phòng ngân sách	16.183	13.213	2.970	12.000	10.000	2.000	18.265	15.213	3.052	74,15	112,87	115,14	102,76

Ghi chú: 1. Một số nhiệm vụ chi cụ thể có biểu dự toán 2020 chi tiết kèm theo.

2. Chênh lệch so với tình giao số chi giữa huyện và xã: 4.608 triệu đồng (do chuyển kinh phí CB Khuyến nông, Thú y cơ sở từ huyện về xã).

BIỂU KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỰ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
 Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn

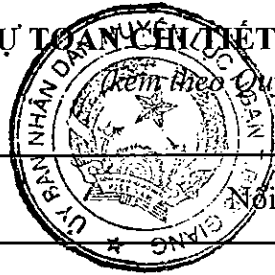


Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên công trình	Số ngày tháng	Vốn/mức đầu tư	Vốn đã phân bổ			KLHT/ Dự kiến KLHT	Giá trị giải ngân	Vốn giao năm 2020			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
					Tiền đất	Khác				Tiền đất	Khác	
	Tổng cộng		451.835,26	150.018,40	118.468,40	31.550,00	109.327,64	92.145,84	109.180,00	109.180,00	-	
I	Công trình chuyển tiếp		246.556,00	150.018,40	118.468,40	31.550,00	109.327,64	92.145,84	109.180,00	109.180,00	-	
1	Đường giao thông vào thôn Suối Chạc xã Phong Vân		4.942,59	3.440,00	3.440,00		4.500,00	3.440,00	900,00	900,00		
2	Sửa chữa, cải tạo công viên trước công UBND huyện		5.146,63	4.550,00	2.700,00	1.850,00	4.830,00	1.850,00	280,00	280,00		
3	Đường vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung xã Kiên Thành		7.572,79	3.000,00		3.000,00	300,00		4.000,00	4.000,00		
4	Mặt bằng và rãnh phân cách phục vụ đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại xã Kiên Thành		14.676,12	14.000,00		14.000,00	200,00		500,00	500,00		
5	Cải tạo, nâng cấp đường Lim - Tân Quang		9.716,21	2.000,00	2.000,00		5.829,73	850,00	7.000,00	7.000,00		
6	Trường Mầm non Hộ Đáp; hạng mục: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ		9.456,00	2.400,00		2.400,00	3.309,60	2.076,27	6.000,00	6.000,00		
7	Trường THCS Thanh Hải; hạng mục Nhà lớp học 10 phòng		6.184,63	3.000,00		3.000,00	2.473,60	2.000,00	3.000,00	3.000,00		
8	Trường THCS Tân Sơn; HM: Nhà chức 2 tầng và san lấp MB		6.318,61	3.000,00		3.000,00	2.527,45	2.179,00	1.500,00	1.500,00		
9	Trường THCS Trần Hưng Đạo		11.660,23	4.300,00		4.300,00	2.332,05		3.000,00	3.000,00		
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Hồ Cáp 3 thị trấn Chũ		13.591,66	9.600,22	9.600		9.600	9.354	5.000,00	5.000		
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài		68.921,52	62.196,24	62.196		44.420	42.304	25.000,00	25.000		
12	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư liên cơ quan		53.783,41	23.672,63	23.673		6.700	14.486	20.000,00	20.000		
13	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư sau cây xăng xã Biển Đông		34.585,58	14.859,30	14.859		22.305	13.607	10.000,00	10.000		
II	Công trình khởi công mới năm 2020		205.279,27	-	-	-	-	-	17.500,00	17.500,00	-	
1	Xây dựng khu vực phòng thủ								500,00	500,00		
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Ban Chỉ huy quân sự								1.000,00	1.000,00		
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)		60.265,27						5.000,00	5.000,00		

ST T	Số, ngày, tháng QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Vốn đã phân bổ			KLHT/ Dự kiến KLHT	Giá trị giải ngân	Vốn giao năm 2020			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
				Tiền đất	Khác				Tiền đất	Khác	
4	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư phố Lữ xã Giáp Sơn	70.064,00									
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Trần Phú, thị trấn Chũ	60.000,00					5.000,00	5.000,00			
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư phố Kim xã Phương Sơn	14.950,00					3.000,00	3.000,00			
III	Công trình chuẩn bị đầu tư						3.000,00	3.000,00			
1	Chuẩn bị đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Lâm Trường nối với đường vành đai thị trấn Chũ						5.500,00	5.500,00			
2	Chuẩn bị đầu tư các dự án NQ29 năm 2021 đã xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 -2025						500,00	500,00			
3	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Nam Dương						500,00	500,00			
4	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Kiên Thành						500,00	500,00			
5	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Mỹ An						500,00	500,00			
6	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Sa Lý						500,00	500,00			
7	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Phong Minh						500,00	500,00			
8	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Đèo Gia						500,00	500,00			
9	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Tân Lập						500,00	500,00			
10	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư khu Trần Phú, thị trấn Chũ						500,00	500,00			
11	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Hồng Giang						500,00	500,00			
							500,00	500,00			

BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020



Quyết định số **2396** /QĐ-UBND, ngày **26/12/2019** của UBND huyện Lục Ngạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
	Tổng số	261.906	
1	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Lập Quy hoạch chung đô thị Chủ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Tỷ lệ 1/10.000; Lập QH chi tiết 1/500 Khu đô thị mới Trần Phú, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; Lập chương trình phát triển đô thị Chủ; Lập quy hoạch chung thị trấn Biên Động; Lập quy chế quản lý QH, kiến trúc đô thị; Lập quy hoạch phân khu khu đô thị trung tâm thị trấn Chủ; Lập QH phân khu 1/2000 Khu đô thị mới phía tây trung tâm thị trấn Chủ;	13.000	Phòng Tài nguyên và Môi trường và Phòng Kinh tế và HT
2	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	12.000	
3	Giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng	22.476	
4	Hỗ trợ người có công làm nhà ở	524	UBND các xã, thị trấn
5	Trả nợ làm đường giao thông nông thôn theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND tỉnh	79.577	UBND các xã, thị trấn
6	Hỗ trợ trả nợ các xã xây dựng nhà văn hóa xã (Đèo Gia, Nam Dương, Tân Lập)	1.500	Các xã: Đèo Gia, Nam Dương, Tân Lập
7	Đối ứng các công trình theo NQ 29/NQ-HĐND tỉnh	2.360	UBND các xã, thị trấn
8	Bổ trí vốn cho dự án: Xây dựng tuyến đường bê tông từ xã Nam Dương đi xã Tân Lập và Đèo Gia theo Nghị quyết số 07, 06 của HĐND tỉnh	29.000	UBND các xã
9	Bổ trí vốn cho dự án: Xây dựng tuyến đường bê tông vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung xã Kiên Thành theo Nghị quyết số 07, 06 của HĐND tỉnh	5.000	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
10	Cắm mốc giới theo đồ án quy hoạch chung đô thị Chủ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1.000	Phòng Kinh tế và HT
11	Bổ trí tiền đất trả kinh phí ứng từ Quỹ phát triển đất tỉnh thực hiện các khu dân cư	95.469	Ban quản lý dự án ĐTXDCB theo đổi, quản lý
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Hồ Cấp 3 thị trấn Chủ (Hạn trả năm 2020)	9.600	
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (Hạn trả năm 2020)	62.196	
-	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư liên cơ quan (Hạn trả năm 2020)	23.673	


BIỂU CHI TIẾT CHI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2020 (trong định mức giao khoán tự chủ)
(theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lạc Ngạn)

Đơn vị: 1000 đồng


Số TT	Nội dung	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2020	Số đối tượng có mặt đến 31/10 2019	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp năm 2020								Quỹ tiền lương, phụ cấp năm 2019 (giao khoán tự chủ)	Định mức khoán chi hoạt động thường xuyên	Tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên	Dự toán còn được chi năm 2020
						Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp	Chia ra				Các khoản đóng góp BHXH BHYT, KPCĐ				
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK, TN nghề	Phụ cấp ngành, ưu đãi, thu hút...	Phụ cấp khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng					3.786.171	2.881.139	206.009	72.864	20.562	93.050	19.533	699.023	3.786.171	2.713.000	151.000	6.348.171
1	Chi sự nghiệp đào tạo (TTBDCT)	4	4	17,43	1,00	460.062	311.648	72.235	12.516		59.719		76.179	460.062	108.000	10.800	557.262
2	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	10	9	30,07	0,50	682.193	537.652	16.092	8.940			7.152	128.449	682.193	220.000	22.000	880.193
3	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	17	16	51,89	0,40	224.000	174.350	8.361	1.344			7.017	41.288	224.000	1.703.000	50.000	1.877.000
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3	3	12,30	0,20	282.647	219.924	8.940	3.576	5.364			53.783	282.647	66.000	6.600	342.047
5	Chi các đơn vị thuộc hoạt động kinh tế khác	28	28	93,97	2,60	2.137.270	1.637.565	100.381	46.488	15.198	33.331	5.364	399.324	2.137.270	616.000	61.600	2.691.670
5.1	Trung tâm Dịch vụ-Kỹ thuật nông nghiệp huyện	11	11	41,25	1,20	991.261	737.550	71.773	21.456	15.198	33.331	1.788	181.938	991.261	242.000	24.200	1.209.061
5.2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp	6	6	19,65	0,70	449.365	351.342	12.516	12.516	-	-		85.507	449.365	132.000	13.200	568.165
5.3	Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường	7	7	20,67	0,70	437.631	341.841	12.516	12.516	-	-		83.274	437.631	154.000	15.400	576.231
5.4	Ban an toàn giao thông (CB Thường trực)	1	1	3,00	-	65.375	50.040	3.576	-	-	-	3.576	11.759	65.375	22.000	2.200	85.175
5.5	Phòng Nội vụ (CB Lưu trữ)	1	1	3,00	-	61.799	50.040	-	-	-	-		11.759	61.799	22.000	2.200	81.599
5.6	Phòng NN và PTNT (CB Theo dõi nông thôn mới)	1	1	3,99	-	82.193	66.553	-	-	-	-		15.640	82.193	22.000	2.200	101.993
5.7	Hội Người Cao tuổi (CB ban đại diện)	1	1	2,41	-	49.646	40.199	-	-	-	-		9.447	49.646	22.000	2.200	69.446





BIÊN CHI TIẾT CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2020 (hoạt động không tự chủ)
 (theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 28/12/2019 của UBND huyện Lạc Ngạn)


Đơn vị: Triệu đồng


TT	Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
		Tổng số	12.030	
I	Khối quản lý Nhà nước		6.751	
1	Văn phòng HĐND và UBND		3.906	
1.1	Hoạt động UBND	Kinh phí hoạt động	2.100	
		- Kiểm soát thủ tục hành chính, thẩm định văn bản		
		- Kinh phí thanh toán tiền tiếp dân năm 2020		
		- Kinh phí thanh toán tiền dịch vụ công cộng: Tiền điện, tiền nước của các Phòng họp, phòng khách, phòng khách nghỉ, công UBND huyện; tiền xăng, tiền dầu chạy 03 xe ô tô, tiền vệ sinh môi trường...		
		- Kinh phí thanh toán tiền thông tin, tuyên truyền liên lạc: Cước phí điện thoại, thuê bao vệ tinh thuê bao cấp truyền hình các phòng họp, phòng khách UBND huyện; phối hợp với các Báo, Đài trung ương; các báo đài trong và ngoài tỉnh tuyên truyền, quảng bá về huyện, ...		
		- Kinh phí mua công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng, văn phòng phẩm, TSCĐ phục vụ cho chuyên môn và mua sắm thiết bị phòng họp, phòng khách; sửa chữa nhỏ, sửa xe công vụ; mua dụng cụ cho phòng khách.....		
		- Kinh phí thanh toán tiền mua hoa tặng các ngày lễ: khai giảng năm học mới; ngày Nhà Giáo Việt Nam 20/11; Ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2/2019; khánh thành nhà văn hoá các thôn, khu phố tặng hoa các huyện, tỉnh bạn, tặng các doanh nghiệp.	2.100	
		- Kinh phí thanh toán tiền sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn (Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ 03 xe ô tô, máy photo, máy tính, điều hoà, ...).		
		- Kinh phí chi tiếp các đoàn khách trong và ngoài nước đến thăm và làm việc với huyện, chi các khoản khác.		
		- Kinh phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, vé cước đường bộ		
		- Kinh phí phục vụ các hội nghị của UBND: Phòng chữ, nước uống, chè khô, giấy vệ sinh		
		- Kinh phí thanh toán tiền sử dụng tài khoản giao ban trực tuyến đến 29 xã trong huyện		
1.2	Hoạt động HĐND	Hoạt động HĐND	1.806	
1.2.1		Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân	286	
1.2.2		Kinh phí hỗ trợ hoạt động các Ban, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	100	
1.2.3		Kinh phí hoạt động khác	1.420	
		- Kinh phí chi hỗ trợ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp : Kỳ họp HĐND huyện; các cuộc họp khác của Thường trực HĐND; các ban của HĐND huyện; phiên họp của Thường trực HĐND huyện; họp lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo dự án luật, Pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân; họp thông qua báo cáo kết quả giám sát; Hỗ trợ tiền mặt, tiền ăn, nước uống cho đại biểu và phục vụ cuộc họp...		
		- Kinh phí chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát của Ban Dân tộc, Ban KTXH, Ban Pháp chế HĐND huyện; thường trực HĐND huyện		
		- Kinh phí chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri: Tiền trang trí khánh tiết; nước uống tại địa điểm tiếp xúc cử tri; chi bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND huyện tiếp xúc cử tri; chi cho cán bộ Văn phòng HĐND&UBND huyện phục vụ tiếp xúc cử tri, cán bộ MTTO và các cơ quan liên quan phỏng vấn, báo đài.		

TT		Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
		- Kinh phí chi hỗ trợ công tác xây dựng và ban hành văn bản: Chi bồi dưỡng xây dựng văn bản, tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND huyện; chi hỗ trợ xây dựng thông báo, kết luận phiên họp thường kỳ của thường trực HĐND huyện; chi soạn thảo báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện; chi xây dựng VB phục vụ giám sát, khảo sát; chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của UB thường vụ Quốc hội, chính phủ các Bộ, ngành; Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình kỳ họp; chi hoạt động tham vấn ý kiến nhân dân; chi bồi dưỡng viết bài phản biện, tham gia ý kiến, đánh giá tác động của VB mới theo Y yêu cầu của TT HĐND; hỗ trợ cán bộ, CC của VP HĐND và UBND huyện KP XD các nghị quyết của HĐND huyện	1.420	
		- Kinh phí chi hỗ trợ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Đại biểu HĐND huyện Tiên Chi chăm sóc sức khoẻ và nghỉ dưỡng; tiền hỗ trợ VPP, phí khai thác internet, tìm kiếm cứu, tra cứu thông tin, nghiên cứu tài liệu		
		Xăng xe phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND huyện; thuê xe cho đại biểu đi học tập kinh nghiệm, tiền phòng nghỉ, phụ cấp lưu trú.		
		- Kinh phí mua công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng, văn phòng phẩm phục vụ cho chuyên môn: Các cuộc họp, hội nghị của HĐND huyện		
		- Kinh phí thanh toán tiền bảo cho Đại biểu HĐND năm 2020		
2	Phòng Nội vụ		1.463	
2.1		Chi các hoạt động: Phòng Nội Vụ	1.250	
		Chi công tác khen thưởng thi đua của huyện	500	
		Khen thưởng phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2019	500	
		Tập huấn nghiệp vụ công tác thi đua khen thưởng	20	
		Tổ chức Đại hội thi đua và hội nghị điển hình tiên tiến	150	
		Kinh phí duy trì, tập huấn cải tiến hệ thống QLCL ISO 9001-2015	30	
		Tổ chức việc tang lễ, thăm viếng	50	
2.2		Hỗ trợ hoạt động các Hội	213	
		Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực của Hội Khuyến học	63	
		Hỗ trợ hoạt động: Hội Khuyến học (sơ kết, tổng kết, in ấn phổ tồ tài liệu, vật tư văn phòng, công tác phí và chi phí các hội nghị giao ban...)	20	
		Hỗ trợ hoạt động: Hội Hữu nghị Việt Lào (sơ kết, tổng kết, sinh hoạt hội, họp mặt tặng kỉ niệm chương, mừng thọ. in ấn phổ tồ tài liệu, vật tư văn phòng...)	20	
		Hỗ trợ hoạt động: Hội Truyền thống Trường Sơn đường Hồ Chí Minh (sơ kết, tổng kết, sinh hoạt hội, họp mặt tặng kỷ niệm chương, mừng thọ. in ấn phổ tồ tài liệu, vật tư văn phòng...)	20	
		Hỗ trợ hoạt động: Hội Chiến sỹ Thành cổ Quảng Trị (sơ kết, tổng kết, sinh hoạt hội, họp mặt tặng kỷ niệm chương, mừng thọ. in ấn phổ tồ tài liệu, vật tư văn phòng.....: 20tr; hỗ trợ kinh phí Đại hội: 30tr)	50	
		Hỗ trợ hoạt động: Hội Sinh Vật cảnh (sơ kết, tổng kết, sinh hoạt hội, họp mặt tặng kỉ niệm chương, mừng thọ. in ấn phổ tồ tài liệu, vật tư văn phòng...)	20	
		Hỗ trợ hoạt động: Hội CSCM bị địch bắt tù đày (sơ kết, tổng kết, sinh hoạt hội, họp mặt tặng kỉ niệm chương, mừng thọ. in ấn phổ tồ tài liệu, vật tư văn phòng mừng thọ hội viên...)	20	
3	Phòng Tư pháp		190	
		HĐ phổ biến GDPL theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND	100	
		Chi hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống văn bản	10	
		Chi tập huấn hòa giải cơ sở, hỗ trợ kiểm tra xử lý, rà soát văn bản QPPL	60	

TT		Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
		Hỗ trợ hoạt động Hội Luật Gia (sơ kết, tổng kết, in ấn phổ tài liệu, vật tư văn phòng, công tác phí và chi phí các hội nghị giao ban...)	20	
4	Thanh tra Nhà nước	Trang phục ngành Thanh tra	310	
		Tập huấn, tuyên truyền phòng chống tham nhũng	60	
		Kinh phí công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư	30	
		Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tiếp dân, giải quyết KNTC	40	
		KP hoạt động được trích từ các khoản thu hồi sau T.tra	30	
5	Phòng Lao động- TB&XH		150	
		Hoạt động của Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	30	
6	Phòng Dân tộc		30	
		Hoạt động của người dân tộc thiểu số có uy tín theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg	520	
		Phát triển nguồn nhân lực và việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số	300	
		Đề án tuyên truyền DT thiểu số giai đoạn 2016-2020	70	
7	Phòng Tài chính-Kế hoạch	Mua máy photocopy	150	
8	Các đơn vị	Kinh phí phần mềm quản lý tiền lương	60	
			272	
II	Ngân sách Đảng (Văn phòng Huyện ủy)	Bổ sung kinh phí hoạt động	3.400	
		Các hội nghị Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, học tập nghị quyết, giao ban bí thư chi bộ thôn, sơ kết tổng kết công tác XD Đảng...		
		Chi tiếp khách		
		Chi đặt báo (Theo Thông báo số: 01-TB/TU ngày 19/12/2005 của BTVTU)		
		Chi thuê hợp đồng bảo vệ		
		Phụ cấp trách nhiệm BCV		
		Trợ cấp, phụ cấp Tổ DLXH		
		Phụ cấp BCH		
		Chi xây dựng, thẩm định văn bản		
		Chi công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy 2020		
		Chi trang phục cấp ủy theo NK		
		Chi trang phục CBCC khối đảng/ năm		
		Thanh toán tiền điện		
		Thanh toán tiền nhiên liệu		
		Mua vật tư văn phòng (phòng khách+phòng họp)/năm		
		Cước phí bưu chính		
		Tuyên truyền trên báo		
		Sửa Ôtô con		
		Sửa chữa máy điều hòa, TSCĐ, hạ tầng cơ sở khác		
		Hàng hoá dùng cho chuyên môn(giấy, mực in)/năm		
		In ấn Bản tin nội bộ		
		Sách, tài liệu dùng cho CM (cấp cho các chi, đảng bộ)		
		Chi nhuận bút Bản tin nội bộ		
		Chi Xuất bản cuốn Lịch sử đảng bộ huyện		
		Chi hoạt động Ban chỉ đạo 35 (về chống âm mưu diễn biến hòa bình)		
			2.900	

TT	 Đơn vị thực hiện	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
		Bảo hiểm xe ô tô		
		Chi các khoản khác		
		Khen thưởng tổng kết năm + kỷ niệm chương		
		Kinh phí thanh toán tiền mua hoa tặng các ngày lễ; khai giảng năm học mới; ngày Nhà Giáo Việt Nam 20/11; Ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2/2019; khánh thành nhà văn hoá các thôn, khu phố tặng hoa các huyện, tỉnh bạn, tặng các doanh nghiệp.		
		Cuộc thi tìm hiểu Đảng CSVN Quang Vinh Bắc Hồ vĩ đại		
		Kỷ niệm 90 thành lập Đảng CSVN		
		Bổ sung kinh phí Đại hội Đảng bộ (Dự toán lập 2.2 tỷ-tính hỗ trợ 1,2 tỷ, huyện bổ sung 500tr)	500	
III	MTTQ và khối đoàn thể (Văn phòng Huyện ủy)		709	
1	UB Mặt trận Tô quốc		164	
		Hội nghị triển HD thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đk xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh năm 2020"	8	
		Hội nghị giao ban công tác tôn giáo năm 2020	8	
		Hội nghị tổng kết hoạt động của các ban Thanh tra nhân dân, giám sát đầu tư của cộng đồng 6 tháng đầu năm 2020	8	
		Hội nghị tổng kết hoạt động của các ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng năm 2020	8	
		Hội nghị tổng kết các chương trình an sinh xã hội năm 2020	8	
		Tổ chức Lễ kỷ niệm 90 ngày thành lập Mặt trận DT thống nhất VN và biểu dương cán bộ MTCS tiêu biểu giai đoạn 2015-2020	30	
		Hội nghị tổng kết, đánh giá công tác năm tình hình nhân dân năm 2020	8	
		Hội nghị triển khai hương dẫn thực hiện cuộc vận động " Người VN ưu tiên dùng hàng VN" năm 2020	8	
		Chi hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên ủy ban MTTQ huyện theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg	20	
		Chi các hoạt động giám theo QĐ 217-QĐ/TW, 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013	20	
		Chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQ tỉnh, huyện thực hiện	8	
		Chi các hoạt động nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày thành lập MT Dân tộc thống nhất VN...	30	
2	Đoàn Thanh niên		165	
		Hoạt động của Tháng Thanh Niên	20	
		Hoạt động của Hội LHTN huyện Lục Ngạn	20	
		Đại hội Châu ngoan Bắc Hồ khóa IX nhiệm kỳ 2020-2025	100	
		Hoạt động của Đội TNTP Hồ Chí Minh	25	
3	Hội Phụ nữ		160	
		Tổ chức các hoạt động chào mừng nhân dịp kỷ niệm 110 năm Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	20	
		Hội nghị tuyên truyền, triển khai 02 Đề án của Chính phủ (đề án 938 tuyên truyền, giáo dục, vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia vấn đề xã hội; đề án 939 hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp)	90	
		Tổ chức Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến phong trào thi đua yêu nước trong các cấp Hội phụ nữ huyện Lục Ngạn giai đoạn 2015-2020	30	
		Tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	20	
4	Hội Nông dân		140	
		Tổ chức Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến các cấp giai đoạn 2015-2020	30	
		Tổ chức Lễ kỷ niệm gặp mặt các thế hệ cán bộ công tác tại cơ quan HND huyện đang sinh sống trên địa bàn	30	

TT		Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
		Tổ chức Hội diễn văn nghệ nông dân chào mừng 90 năm ngày thành lập HND Việt Nam		
		Chi hỗ trợ các hoạt động (hội thi, sơ kết, tổng kết, lễ kỷ niệm...)	30	
		Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội làm vườn	30	
			20	
5	Hội Cựu chiến binh			
		Tổ chức Hội nghị đánh giá thực hiện nhiệm vụ giữa nhiệm kỳ 2017-2022	80	
		Chi hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch Hội CCB huyện với cán bộ, hội viên CCB năm 2020(2 cuộc)	20	
		Tổ chức kiểm tra giám sát theo QĐ 217,218 của Bộ chính trị khóa XI đối với 6 đơn vị	20	
		Bổ xung kinh phí hoạt động năm 2020	20	
IV	Các tổ chức chính trị xã hội			
1	Hội Chữ thập đỏ			
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết, chi phí các hội nghị giao ban và các nhiệm vụ khác)	1.170	
		Tôn vinh hiến máu nhân đạo	80	
2	Hội Người mù			
		Mua giấy, bảng viết chữ Braille	45	
		Mua tủ tài liệu, sửa chữa máy tính	35	
		Hỗ trợ hoạt động (Các hội nghị tập huấn, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	55	
3	Hội Cựu thanh niên xung phong			
		Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực	20	
		Hỗ trợ kỷ niệm ngày thành lập hội	10	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	25	
4	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN			
		Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực	144	
		Hỗ trợ kỷ niệm ngày thành lập hội	89	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	25	
			30	
5	Hội Người cao tuổi			
		Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực	103	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	63	
		Hỗ trợ kinh phí lễ kỷ niệm 59 năm thảm họa da cam	20	
			20	
		Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực	474	
		Mua thiệp chúc thọ người cao tuổi	63	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	19	
		Quà cho người cao tuổi 01/10	30	
		Tổ chức hội thi tìm hiểu 5 điều Bác Hồ dạy	110	
		Tổ chức giao lưu trang thơ Dã Hương ngàn năm lần thứ 9	30	
		Chúc thọ, mừng thọ (tổng số 664tr; trong đó ở biểu số 15 bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh bổ sung: 462tr)	20	
6	Hội Bảo trợ Người Tàn tật và Trẻ mồ côi			
		Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực	202	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	83	
7	Hội Bảo vệ quyền trẻ em			
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	63	
			20	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	68	
		Hỗ trợ tổ chức Đại hội	20	
		Tổ chức truyền thông "Luật trẻ em" và tập huấn nghiệp vụ chăm sóc và bảo vệ trẻ em	30	
8	Hội SX&TT Vải thiều			
			18	
			50	

TT		Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
		Hỗ trợ kinh phí Đại hội	30	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	20	
9	Hội giáo chức	Phụ cấp Hội trưởng, Hội phó Thường trực	113	
		Hỗ trợ tổ chức Đại hội	63	
		Hỗ trợ hoạt động (sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ khác)	30	
			20	

BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2020

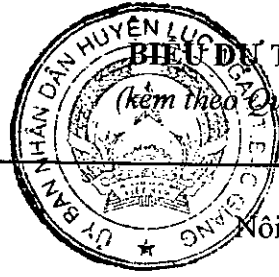


theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lạc Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
	Tổng số	50.386	
1	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	1.430	Phòng NN & PTNT; Trung tâm Dịch vụ-Kỹ thuật nông nghiệp huyện; Hạt Kiểm lâm
2	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.000	Phòng NN & PTNT; UBND các xã
3	Giao thông đường bộ	37.284	
3.1	Bến thủy nội địa thôn Ao Vương xã Cẩm Sơn	100	UBND xã Cẩm Sơn
3.2	Trả nợ công trình Sửa chữa đường huyện (năm 2019)	200	Phòng kinh tế và Hạ tầng
3.3	Sửa chữa đường huyện tuyến ĐH 87 và ĐH85	100	Phòng kinh tế và Hạ tầng
3.4	Xây kè chống sạt lở đường vào thôn Mòng A xã Tân Sơn	100	UBND xã Tân Sơn
3.5	Ngầm khe Đong thôn Công Luộc, xã Đèo Gia	100	UBND xã Đèo Gia
3.6	Xây mới cống ngầm qua đường thôn Chay, xã Phi Điền	100	UBND xã Phi Điền
3.7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 85, từ ngã ba Đèo Váng đến UBND xã Hộ Đáp	10.000	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
3.8	Xây dựng hạ tầng đường nội cảng Mỹ An với tỉnh lộ 293	3.000	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
3.9	Trả nợ công trình: Cống bản thôn Lâm, xã Nam Dương	350	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
3.10	Trả nợ dự án sửa chữa cống thoát nước thôn Ôi xã Nghĩa Hồ	200	Trung tâm Quỹ đất
3.11	Hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND tỉnh	23.034	UBND các xã, thị trấn
4	Kiến thiết thị chính	4.300	
4.1	Cắt tỉa, chăm sóc cây khu vực Hội trường, bờ hồ Thanh niên, đường vào Huyện ủy và khuôn viên Huyện ủy; Bảo vệ quảng trường, vận hành đài phun nước, công chào, hệ thống chiếu sáng; lắp đặt hệ thống bật, tắt tự động điện chiếu sáng đô thị...	800	Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường
4.2	Trồng, chặt hạ, cắt tỉa cây xanh hành lang đô thị;		

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
4.3	Trang trí hoa dịp/tết phục vụ nhân dân vui xuân, đón tết Nguyên đán năm Canh Tý		
4.4	Điện chiếu sáng đô thị; sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị		
4.5	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Lục Ngạn	1.500	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
4.6	Sửa chữa trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cũ	500	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
4.7	Hệ thống đèn trang trí khu vực trung tâm huyện Lục Ngạn	1.500	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
5	Chi thực hiện nhiệm vụ Khuyến công	100	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
6	Hoạt động kinh tế và dịch vụ khác	3.580	
6.1	Xăng dầu, sửa chữa, bảo hiểm, đóng phí cho xe ô tô; Máy trang phục và dụng cụ tác nghiệp	130	Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường
6.2	Hỗ trợ tiền thuê xe, hỗ trợ lực lượng tham gia trong vụ thu hoạch vải thiều	90	
6.3	Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc và mua sắm thiết bị thuộc phòng Tài chính-KH	100	Phòng Tài chính-Kế hoạch
6.9	Hậu kiểm công tác an toàn thực phẩm đối với các cơ sở SX, KD ngành Công Thương	30	Phòng kinh tế và Hạ tầng
6.10	Hội nghị tập huấn, triển khai các văn bản ATTP ngành Công Thương	30	
6.11	Tuyên truyền Ngày Quyền người tiêu dùng Việt Nam	20	
6.12	Hỗ trợ xây dựng công trình phù trợ tại doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện	500	Ban Chỉ huy quân sự huyện
6.13	Hỗ trợ nâng cấp bộ phận một cửa UBND các xã	2.000	UBND các xã
6.14	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Hội trường, Đài tưởng niệm và mua sắm thiết bị Hội trường	500	Ban quản lý dự án ĐTXDCB
6.15	Sửa chữa nâng cấp máy phát FM, máy tăng âm truyền thanh; bảo dưỡng, sơn cột trạm trung tâm và trạm Tân Sơn	180	Trung tâm Văn hóa-TT&TT
7	Chi lương và hoạt động trong định mức giao tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp khác (chi tiết ở STT 5 biểu số 10)	2.692	


BIỂU DẪN TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

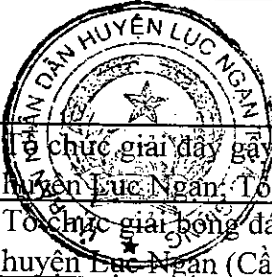
TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
	Tổng số	3.442,00	
A	Chi tự chủ theo định mức (hoạt động tự chủ): Đảm bảo chi đủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo hệ số: 1.490 và định mức chi khác theo số biên chế giao *22tr; trong đó đã trừ tiết kiệm 10% tiết kiệm để nguồn làm lương	880,193	
B	Chi hoạt động sự nghiệp	2.561,807	
I	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thực hiện	2.080,807	
1	Công tác tuyên truyền	510,807	
1.1	Công tác tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, tết, truyền thông và các nhiệm vụ phối hợp khác.	510,807	
2	Tham gia hội thi, hội diễn của tỉnh Bắc Giang	300	
2.1	Tham gia các Kế hoạch hoạt động văn hóa, văn nghệ và các cuộc thi do tỉnh Bắc Giang tổ chức.	300	
3	Tổ chức các hoạt động Liên hoan, hội diễn tại huyện Lục Ngạn và các nhiệm vụ liên ngành	980	
3.1	Tổ chức Biểu diễn văn nghệ chào mừng Đại hội Đảng các cấp và Đại hội Đảng bộ huyện Lục Ngạn lần thứ XXIV và tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang. Chương trình nghệ thuật đặc biệt đón giao thừa nhân dịp Tết Dương lịch; Tết Nguyên Đán Canh Tý 2020	300	
3.2	Phối hợp tổ chức hoạt động Lễ hội đèn Hà, Hồng Giang; Tổ chức Giao lưu hát dân ca các dân tộc huyện Lục Ngạn, Thi hát Shoong hao tại Phiên chợ vùng cao Tân Sơn; Tổ chức thi sáng tác thơ và trình diễn thơ ngày thơ Việt Nam huyện Lục Ngạn nhân dịp Tết Nguyên Tiêu; Tổ chức Ngày Giao lưu Văn hóa – Thể thao các dân tộc huyện Lục Ngạn năm 2020.	480	
3.3	Phối hợp với Phòng GD & ĐT tổ chức cuộc thi tiếng hát học đường. Phối hợp với Hội NCT huyện tổ chức “Liên hoan nghệ thuật quần chúng Người cao tuổi” năm 2020 và các nhiệm vụ phối hợp khác.	200	
3.4	Tổ chức Liên hoan nghệ thuật quần chúng các cơ quan Văn hóa và người lao động huyện Lục Ngạn năm 2020. Tổ chức cuộc thi “Giọng hát hay Hương vải mở rộng” và các nhiệm vụ chuyên môn theo Kế hoạch.		

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
4	Công tác khác	290	
4.1	Thay thế panô cũ hỏng và làm mới cụm panô tuyên truyền Đại hội Đảng bộ huyện Lục Ngạn tiên tiến Đại hội Đảng các cấp.	290	
4.2	Tiền mua sắm máy móc, thiết bị, sửa chữa tài sản, trang bị âm thanh hội trường, thiết bị phòng chuyên môn, thiết bị tuyên truyền trực quan ngoài trời.		
4.3	Tiền điện, nước, các khoản chi khác phục vụ hội nghị, các khoản mua sắm sửa chữa tại hội trường, cung văn hóa, nhà đa năng.		
4.4	Bổ sung sách, giá để sách sách, bàn đọc sách thư viện huyện và thư viện cơ sở, phát triển tủ sách thư viện cơ sở mới.		
II	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thực hiện	481,00	
1	Chi phong trào TDDKXDDSVH và công tác gia đình	155,120	
1.1	Chi hoạt động của Ban chỉ đạo năm 2020	155,120	
1.2	Chi tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết năm (tỉnh, huyện)		
1.3	Chi hỗ trợ mô hình làng văn hoá điển hình của huyện năm 2020		
1.4	Chi hỗ trợ mô hình đám cưới, đám tang điển của huyện năm 2020		
1.5	Chi làm sổ vàng gia đình văn hoá phát cho các thôn, khu phố		
1.6	Chi tập huấn (Ban chỉ đạo phong trào TDDKXDDSVH và công tác gia đình huyện, các xã, thị trấn, các Câu lạc bộ phòng chống bạo lực gia đình		
1.7	Chi gặp mặt, biểu dương gia đình văn hoá tiêu biểu nhân Ngày Gia đình Việt Nam 28/6		
2	Xuất bản tập san Đất lên hương (số 23)	80	
3	Chi Công tác kiểm tra các dịch vụ văn hóa	30	
4	Công nghệ thông tin	188,5	
4.1	Chi trả nhuận bút, duy trì hoạt động Trang Thông tin điện tử của huyện	180	
4.2	Chi tập huấn công nghệ thông tin	8,5	
5	Chi hỗ trợ cho Câu lạc bộ hát dân ca mới thành lập, công làng mới xây dựng	11	
6	Chi tập huấn công tác quản lý di sản văn hóa	16,38	


DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2020
Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mô tả nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
	Tổng số	1.158	
A	Chi tự chủ theo định mức (hoạt động tự chủ): Đảm bảo chi đủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo hệ số cố mặt và định mức chi khác theo số biên chế giao *22tr; trong đó đã trừ tiết kiệm 10% tiết kiệm để nguồn làm lương	342	
B	Chi hoạt động sự nghiệp	816	
I	Tham gia giải tỉnh tổ chức	425	
1	Giải cầu lông quần vợt mừng Đảng mừng xuân lần thứ 38 tỉnh Bắc Giang; Giải golf tỉnh Bắc Giang; Giải việt dã, chạy tập thể tỉnh Bắc Giang; Giải vô địch cầu lông các nhóm tuổi tỉnh Bắc Giang	95	
2	Giải Đẩy gậy tỉnh Bắc Giang; Giải Vô địch Kéo co tỉnh Bắc Giang; Hội khỏe TT Người cao tuổi tỉnh Bắc Giang (Cầu lông, Bóng bàn, Dưỡng sinh, Bóng chuyền hơi)	160	
3	Giải cầu lông gia đình tỉnh Bắc Giang; Giải vô địch bóng chuyền da tỉnh Bắc Giang; Giải vô địch bóng bàn tỉnh Bắc Giang; Giải Cầu lông quần vợt liên ngành	90	
4	Giải thể thao truyền thống người khuyết tật tỉnh Bắc Giang; Giải Cầu lông các CLB tỉnh BG tranh Cúp Thành Công; Giải võ thuật Bắc Giang; Giải Vô địch đá cầu tỉnh Bắc Giang; Giải cầu lông ngành tài chính tỉnh Bắc Giang	80	
II	Tổ chức các giải tại huyện	391	
1	Tổ chức giải Quần vợt truyền thống mừng Đảng -mừng Xuân huyện Lục Ngạn; Tổ chức giải vô địch bóng đá cúp thanh niên (vùng thấp) huyện Lục Ngạn; Tổ chức giải vô địch bóng đá cúp thanh niên, giải bóng chuyền, cầu lông (vùng cao) huyện Lục Ngạn.	90	
2	Tổ chức ngày chạy olympic vì sức khỏe toàn dân; Tổ chức Giải vô địch bóng chuyền da huyện Lục Ngạn; Tổ chức giải cầu lông các nhóm tuổi huyện Lục Ngạn	105	
3	Tổ chức giải cầu lông ngành tài chính huyện Lục Ngạn	30	

TT	 Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
4	Tổ chức giải đấu cầu lông, bóng chuyền hơi, các trò chơi dân gian ngày hội VHTT huyện Lục Ngạn. Tổ chức Giải Bóng chuyền hơi hội phụ nữ	116	
5	Tổ chức giải bóng đá thiếu niên huyện Lục Ngạn. Tổ chức hội khỏe Người cao tuổi huyện Lục Ngạn (Câu lông, bóng bàn, Dưỡng sinh).	50	

BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2020



Chậm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lạc Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
	Tổng số	2.077	
1	Chi tự chủ theo định mức (hoạt động tự chủ): Đảm bảo chi đủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo hệ số cho 19 người có mặt theo định mức NQ 32/2016/HĐND tỉnh: 1.373 triệu đồng; định mức trạm phát lại: 330 triệu đồng và đã bổ sung chênh lệch lương tăng từ thời kỳ đầu ổn định từ 1.210 triệu đồng tăng lên 1.490 triệu đồng; 224 triệu đồng của 16 biên chế có mặt; trừ tiết kiệm chi thường xuyên để nguồn làm lương: 50 triệu đồng	1.877	
2	Hỗ trợ thêm chi thường xuyên ngoài định mức (không tự chủ)	200	Bổ sung hỗ trợ chi trả chế độ nhuận bút; mua máy tăng âm truyền thanh 1000w

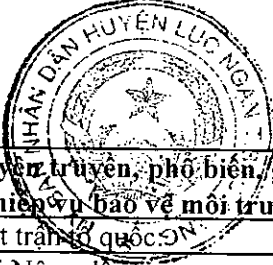


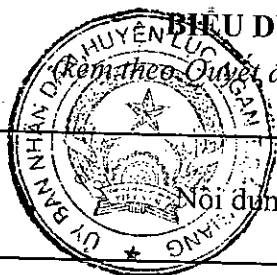
DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2020
(kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Biểu số 10.5

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
	Tổng số	2.999.000.000	
I	Kinh phí giao thực hiện trên địa bàn thị trấn Chũ		
1	Hỗ trợ công ty CP Môi trường và đô thị Lục Ngạn	488.694.000	
1.1	Hỗ trợ tiền công người thu gom rác thải khu vực thị trấn Chũ: (12 người x 1.500.000đ/người/tháng x 12 tháng)	458.694.000	
1.2	Hỗ trợ đóng BHXH 09 công nhân (21,5% x 2.700.000đ x 09 người x 12 tháng)	216.000.000	
1.3	Hỗ trợ kinh phí vận chuyển rác (12 tháng x 15.000.000 đ/tháng)	62.694.000	
2	Làm biển bảo vệ môi trường, thực hiện các chiến dịch môi trường	180.000.000	
II	Kinh phí do phòng Tài nguyên và môi trường trực tiếp thực hiện	30.000.000	
1	Hỗ trợ tiền công cho cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường các xã, thị trấn (10 người x (1,5 x lương cơ sở)/ tháng x 12 tháng	2.510.306.000	
2	Hỗ trợ tiền công thu gom rác thải cho lao động làm việc tại Công ty cổ phần môi trường và đô thị Lục Ngạn, Tiền công thu gom, thuê vận chuyển rác thải cho các Hợp tác xã vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện:	744.762.000	
2.1	Công ty cổ phần môi trường và đô thị Lục Ngạn:		
-	Hỗ trợ tiền công thu gom rác thải công nhân thu gom rác khu vực xã Quý Sơn, Trù Hữu, Nghĩa Hồ: 12 người x 1.500.000.000đồng x 12tháng	504.762.000	
-	Hỗ trợ tiền công thu gom rác thải công nhân vệ sinh tại khu công cộng 5 người x 4.000.000.000đồng x 12tháng	216.000.000	
-	Hỗ trợ đóng BHXH 7 công nhân (21,5% x 2.700.000đ x 07 người x 12 tháng)	240.000.000	
2.2	Tiền công thu gom, vận chuyển rác thải cho các Hợp tác xã vệ sinh môi trường:	48.762.000	
-	HTX vệ sinh môi trường và trật tự đô thị Lim: (công thu gom 06 người x 1.000.000đồng x 12tháng)	240.000.000	
-	HTX vệ sinh và môi trường Hồng Giang: (công thu gom 06 người x 1.000.000đồng x 12tháng)	72.000.000	
-	HTX vệ sinh và môi trường Biên Động (công thu gom 8 người x 1.000.000đồng x 12tháng)	72.000.000	
-	HTX vệ sinh và môi trường	96.000.000	
3	Hỗ trợ thuốc diệt côn trùng, xử lý rác thải tại nơi tập kết rác tạm thời	50.000.000	
4	Hỗ trợ công thu gom, xử lý rác thải vụ vải thiều	150.000.000	
5	Quan trắc môi trường, thanh tra kiểm tra, xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường:	150.000.000	
6	Hội nghị triển khai, tổng kết công tác bảo vệ môi trường, chiến dịch môi trường	15.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
7	 Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường;	87.000.000	
7.1	Mặt trận Tổ quốc	20.000.000	
7.2	Hội Nông dân:	15.000.000	
7.3	Hội Phụ nữ:	15.000.000	
7.4	Huyện đoàn:	15.000.000	
7.5	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	20.000.000	
7.6	Phòng Tài nguyên và môi trường	20.000.000	
8	Hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học (bảo vệ vườn cò xã Nam Dương)	10.000.000	
9	Hỗ trợ xử lý rác cho lò đốt rác tại xã Thanh Hải	200.000.000	
10	Chi công tác vệ sinh môi trường ngày hội cam bưởi	60.000.000	
11	Hỗ trợ diêm tập kết rác thải xã Phượng Sơn	150.000.000	
12	Hỗ trợ diêm tập kết rác thải thị trấn Chũ	200.000.000	
13	Hỗ trợ diêm tập kết rác thải xã Hồng Giang	100.000.000	
14	Hỗ trợ diêm tập kết rác thải xã Trù Hưu	100.000.000	
15	Hỗ trợ diêm tập kết rác thải xã Giáp Sơn	100.000.000	
16	Dự phòng:	115.444.000	


BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2020

(Rem theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú
	Tổng số	1.432	
A	Chi tự chủ theo định mức (hoạt động tự chủ): Đảm bảo chi đủ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo hệ số có mặt và định mức chi khác theo số biên chế giao *27tr/biên chế; trong đó đã trừ tiết kiệm 10% tiết kiệm để nguồn làm lương	557	
B	Chi hoạt động sự nghiệp	875	


BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM 2020
Kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
	Tổng số	29.638	
1	Kinh phí bảo trợ xã hội (Chính sách và hoạt động phục vụ đối tượng bảo trợ XH)	28.000	Phòng Lao động-TB&XH
2	Kinh phí hoạt động đảm bảo xã hội	2.488	Phòng Lao động-TB&XH
	- Chính sách, chế độ, hoạt động bảo đảm XH (Trợ cấp khó khăn đột xuất theo NĐ 136/NĐ-CP; trợ cấp cứu đói giáp hạt; quà tết, quà 27/7 đối tượng chính sách; quà tết thiếu nhi, tết Trung thu)	1.072	
	- Chi điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo: 120tr; Kinh phí tư vấn, trợ giúp lao động mùa thu hoạch vải thiều: 50tr)	170	
	- Nội dung chi điều tra cung, cầu lao động	50	
	- Nội dung chi tổ chức thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin về thị trường lao động trên địa bàn huyện Lục Ngạn	60	
	- Nội dung chi lệ phí dịch vụ chi trả đối tượng BTXH 2020	270	
	- Nội dung mua VPP, sửa chữa máy in phục vụ cho hoạt động của bộ phận BTXH	40	
	- Nội dung chi tuyên truyền, tổ chức dâng hương các ngày lễ lớn.	10	
	- Nội dung chi tổ chức lễ kỷ niệm ngày TBLS 27/7	20	
	- Nội dung chi công tác NCC với CM và XH khác	30	
	- Nội dung chi xét duyệt, thẩm định hồ sơ BTXH	25	
	- Nội dung hoạt động nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực Lao động, BHXH đối với DN trên địa bàn	50	
	- Nội dung chi cho Đoàn đại biểu người có công với cách mạng, HU, HĐND, UBND, MTTQ... đi thăm viếng các nghĩa trang liệt sĩ Hàng Dương, Côn Đảo nhân kỷ niệm 45 năm ngày giải phóng Miền nam thống nhất đất nước	200	
	- Nội dung chi: Tổ chức diễn đàn trẻ em huyện Lục Ngạn lần thứ II	40	
	- Nội dung chi: Tuyên truyền, cảnh báo tai nạn thương tích, đuối nước, bạo lực, xâm hại trẻ em	100	
	- Nội dung chi: Tổ chức thi tìm hiểu Luật trẻ em bằng hình thức sân khấu hóa (hội thi)	100	
	- Nội dung chi: Tổ chức giải thể thao người khuyết tật huyện Lục Ngạn lần thứ nhất	100	
	- Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	151	

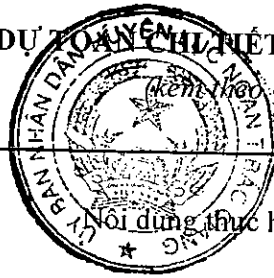

BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2020

kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao (đã trừ tiết kiệm 10% để nguồn làm lương)	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
	Tổng số	2.336	
1	Hỗ trợ tạo vốn vay NHCSXH	715	Ngân hàng chính sách XH
2	Bảo vệ, ngăn chặn khai thác khoáng sản Suối Hương, xã Phong Minh	366	Phòng Tài nguyên và MT
3	Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	200	Hội Nông dân huyện
4	Hỗ trợ tổ chức thăm, tặng quà cho công nhân	30	Liên đoàn Lao động huyện
5	Hỗ trợ kinh phí Đoàn Hội thăm, công tác xét xử: 40tr; Hỗ trợ sửa chữa các công trình thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện: 110tr	150	Tòa án nhân dân huyện
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị liên ngành làm án	25	Viện Kiểm sát nhân dân
7	Chi hỗ trợ Hội đồng khám tuyển sức khỏe quân sự	50	Phòng Y tế
8	Chi hỗ trợ hoạt động Hội Doanh nghiệp	20	Hội Doanh nghiệp
9	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	60	Chi cục Thi hành án dân sự
10	Kinh phí chờ phân bổ	720	

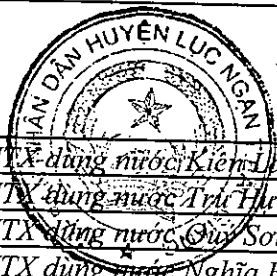
BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT TỪ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(kèm theo Quyết định số 2396 QĐ-UBND, ngày 26/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)



Nơi dùng thực hiện

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao			Ghi chú (đơn vị thực hiện)
		Tổng số	Trong đó		
			NS huyện	NS xã	
	Tổng số	67.086	55.629	11.457	
II	Chi đầu tư phát triển (Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND)	5.750	5.750	-	
1	Trường Mầm non Cẩm Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Bả; Nhà lớp học 1 phòng thôn Cẩm	750	750		UBND xã Cẩm Sơn
2	Trường Mầm non Biên Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng thôn Luồng	750	750		UBND xã Biên Sơn
3	Trường Mầm non Phụng Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Đàm, 01 phòng thôn Chê và 01 phòng thôn Trai 1	750	750		UBND xã Phụng Sơn
4	Trường Mầm non Quý Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	500	500		UBND xã Quý Sơn
5	Trường Mầm non Trù Hựu, hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng thôn Min To	1.000	1.000		UBND xã Trù Hựu
6	Trường Mầm non Tân Hoa, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Thanh Văn	500	500		UBND xã Tân Hoa
7	Trường Mầm non Thanh Hải, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng thôn Đức Chính	1.000	1.000		UBND xã Thanh Hải
8	Trường Mầm non Nam Dương, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Lâm	250	250		UBND xã Nam Dương
9	Nhà lớp học 1 phòng Thôn Đồng Láy - xã Kim Sơn	250	250		UBND xã Kim Sơn
II	Chi thường xuyên	61.336	49.879	11.457	
1	Kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	4.060	4.060		Các hợp tác xã dùng nước
1.1	HTX dùng nước Đồng Cốc	38,509	38,509		
1.2	HTX dùng nước Đèo Gia	192,370	192,370		
1.3	HTX dùng nước Tân Sơn	377,416	377,416		
1.4	HTX dịch vụ NN Tân Mộc	296,036	296,036		
1.5	HTX dùng nước Thanh Hải	168,511	168,511		
1.6	HTX dùng nước Phụng Sơn	405,202	405,202		
1.7	HTX dùng nước Tân Quang	111,587	111,587		
1.8	HTX dùng nước Kiên Thành	52,707	52,707		
1.9	HTX dùng nước Mỹ An	332,851	332,851		



TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao			Ghi chú (đơn vị thực hiện)
		Tổng số	Trong đó		
			NS huyện	NS xã	
1.10	HTX dùng nước Kiên Lao	234,395	234,395		
1.11	HTX dùng nước Trú Hữu	115,904	115,904		
1.12	HTX dùng nước Quý Sơn	282,846	282,846		
1.13	HTX dùng nước Nghĩa Hồ	152,124	152,124		
1.14	HTX dùng nước Nam Dương	258,493	258,493		
1.15	HTX dùng nước Hồ Đáp	31,888	31,888		
1.16	HTX dùng nước Phú Nhuận	137,429	137,429		
1.17	HTX dùng nước Tân Lập	203,987	203,987		
1.18	HTX dùng nước Biển Đông	286,157	286,157		
1.19	HTX dùng nước Cẩm Sơn	85,095	85,095		
1.20	HTX dùng nước Biên Sơn	48,856	48,856		
1.21	HTX dùng nước Kim Sơn	105,255	105,255		
1.22	HTX dùng nước Sa Lý	142,382	142,382		
2	Kinh phí dự bị động viên	929	929		
3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	11.382	11.382		Ban Chỉ huy quân sự huyện Phòng GD và ĐT, phòng LĐT&XH, các trường
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập sinh viên thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC:	36	36		Phòng Lao động-TB&XH
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp và GD đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học	190	190		Phòng Lao động-TB&XH
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho các trường MN, TH, THCS (có biểu chi tiết cho các trường)	9.626	9.626		Phòng GD và ĐT và các trường
	- Chưa phân bổ	1.530	1.530		
4	Hỗ trợ kinh phí chi phí hỏa táng	700	700		
5	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phân tăng so với mức cũ)	462	462		Phòng Lao động TB&XH
6	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.825	2.825		Hội người cao tuổi UBND các xã, thị trấn
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT (trong đó: Hỗ trợ Huyện đoàn huy động thanh niên tham gia giữ gìn trật tự ATGT vụ vãn thiêu: 60tr; kinh phí trật tự an toàn giao thông cho Công an huyện: 1.415 tr)	2.821	2.821		Công an, Ban ATGT, Huyện đoàn...
8	Hỗ trợ tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển nông nghiệp, du lịch	500	500		
9	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông, nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm	3.950	3.950		UBND các xã, thị trấn

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán giao		Ghi chú (đơn vị thực hiện)	
		Tổng số	Trong đó		
			NS huyện		NS xã
	- Công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Bắc Hai, xã Quý Sơn	1.000	1.000	UBND xã Quý Sơn	
	- Công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Cai ú, xã Biên Sơn	1.000	1.000	UBND xã Biên Sơn	
	- Công trình: Cải tạo, nâng cấp hồ Độc Ba, xã Đèo Gia	950	950	UBND xã Đèo Gia	
	- Công trình: Cải tạo, nâng cấp đập Hoa Quảng, xã Tân Mộc	1.000	1.000	UBND xã Tân Mộc	
10	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	6.050	6.050		
	- Chi lĩnh vực Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; khuyến nông theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND tỉnh	4.050	4.050	Phòng NN & PTNT; Trung tâm Dịch vụ-Kỹ thuật nông nghiệp huyện	
	- Chi thực hiện nhiệm vụ Xúc tiến thương mại cho các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện	2.000	2.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
11	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp huyện	1.200	1.200	VP Huyện ủy	
12	Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo đề án mở rộng thị trấn Chũ lê thị xã	15.000	15.000		
	- Dự án đường Trần Phú, thị trấn Chũ	9.300	9.300	Ban quản lý dự án ĐTXDCB	
	- Trả nợ và làm mới công trình: Cải tạo, nâng cấp HTKT đô thị Chũ; hạng mục: Hệ thống thoát nước, lát vỉ hè, điện chiếu sáng	5.700	5.700	Ban quản lý dự án ĐTXDCB	
13	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp xã, bao gồm cả thôn, bản, tổ dân phố (có biểu chi tiết riêng)	5.411		5.411 UBND các xã, thị trấn	
14	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao (có biểu chi tiết riêng)	5.930		5.930 UBND các xã, thị trấn	
15	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp uỷ, cấp xã	116		116 UBND các xã, thị trấn	

BIỂU ĐU TOÁN TÍNH CHI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
 Theo Quyết định số **2396** QĐ-UBND, ngày **26/12/2019** của UBND huyện Lục Ngạn

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Tên xã, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu theo chế độ điều tiết	Tổng thu theo chế độ điều tiết (trừ tiền đất)	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định	Bổ sung tiền lương 1.490.000đ và các chế độ chính sách (sau khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	Nguồn chênh lệch thu năm 2020 sau khi cân đối lớn hơn chi để nguồn làm lương	Bổ sung có mục tiêu	Tổng chi ngân sách năm 2020	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phượng Sơn	42.285.700	13.053.220	1.832.500	3.714.831	447.044		408.199	17.623.295	
2	Quý Sơn	105.508.300	13.347.640	783.400	5.214.808	1.455.992		574.211	20.592.651	
3	Mỹ An	9.502.800	1.355.580	261.300	3.772.790	1.315.437		372.983	6.816.790	
4	Nam Dương	8.944.800	2.757.410	434.250	3.967.969	1.147.060		341.219	8.213.657	
5	Thị trấn Chũ	212.228.500	21.878.950	5.400.550	1.243.609		2.095.319	379.482	21.406.721	
6	Trù Hựu	67.310.000	19.199.940	524.500	4.029.793	1.743.200		487.587	25.460.520	
7	Kiên Thành	8.327.000	2.584.730	373.850	4.734.607	1.375.790		482.876	9.178.003	
8	Kiên Lao	322.900	205.520	172.200	4.431.169	881.761		368.482	5.886.932	
9	Nghĩa Hồ	2.199.100	1.778.900	1.732.100	3.031.299	603.963		261.055	5.675.217	
10	Hồng Giang	2.268.800	1.081.360	924.400	4.024.127	1.009.545		463.985	6.579.017	
11	Thanh Hải	712.500	358.520	311.000	6.750.007	1.268.069		654.905	9.031.501	
12	Biên Sơn	415.400	266.090	210.650	4.206.233	1.162.779		444.045	6.079.147	
13	Giáp Sơn	39.861.200	5.404.700	709.700	3.483.516	1.101.750		466.213	10.456.179	
14	Phi Điền	769.000	380.040	232.200	3.298.217	1.114.675		294.645	5.087.577	
15	Tân Quang	451.200	241.900	222.100	3.897.903	1.639.287		387.373	6.166.463	
16	Tân Lập	1.805.300	620.260	171.700	6.132.695	1.208.956		433.737	8.395.648	
17	Đồng Cốc	331.000	194.560	166.000	3.957.376	820.596		345.300	5.317.832	
18	Tân Hoa	533.300	304.820	230.900	4.622.775	575.224		351.527	5.854.346	
19	Biển Động	600.000	506.680	488.200	3.474.927	1.170.686		347.446	5.499.739	
20	Phú Nhuận	172.000	111.920	101.000	5.413.768	481.512		394.019	6.401.219	
21	Tân Mộc	264.500	138.360	125.400	4.538.690	975.000		324.054	5.976.104	
22	Đèo Gia	1.630.300	517.220	86.300	4.285.614	1.110.783		319.763	6.233.380	
23	Sơn Hải	93.800	73.580	66.300	4.198.696	1.346.943		294.435	5.913.654	
24	Cầm Sơn	69.300	49.980	42.700	4.478.049	1.037.831		311.180	5.877.040	
25	Tân Sơn	235.300	174.800	153.800	5.570.058	556.448		398.582	6.699.888	
26	Hộ Đáp	83.000	54.920	44.000	4.717.235	437.508		317.345	5.527.008	
27	Phong Vân	258.800	218.760	204.200	4.675.787	822.624		334.572	6.051.743	
28	Phong Minh	1.644.200	542.380	115.100	3.799.506	897.146		296.309	5.535.341	
29	Sa Lý	1.597.000	495.480	68.200	4.249.248	971.667		318.037	6.034.432	
30	Kim Sơn	36.000	25.200	21.000	4.059.698	793.623		283.435	5.161.956	
	CỘNG	510.461.000	87.923.420	16.209.500	127.975.000	29.472.900	2.095.319	11.457.000	254.733.000	

Ghi chú- KP tự vệ cơ quan: 307.000

Tổng cộng 255.040.000


BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

 (theo Quyết định số **2396**/QĐ-UBND, ngày **22/6**/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Tên xã, thị trấn	Trong đó						Ghi chú
		Tổng cộng	Chi cần đối NSDP	Trong đó			Bổ sung có mục tiêu	
				Chi đầu tư XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách		
1	2	4=5+9	5=6+7+8	6	7	8	9	10
1	Phượng Sơn	17.623.295	17.215.095	11.220.720	5.891.567	102.808	408.199	
2	Quý Sơn	20.592.651	20.018.440	12.564.240	7.321.188	133.012	574.211	
3	Mỹ An	6.816.790	6.443.807	1.094.280	5.261.519	88.008	372.983	
4	Nam Dương	8.213.657	7.872.439	2.323.160	5.452.539	96.740	341.219	
5	Thị trấn Chũ	21.406.721	21.027.240	16.478.400	4.456.400	92.440	379.482	
6	Trù Hựu	25.460.520	24.972.933	18.675.440	6.191.618	105.875	487.587	
7	Kiên Thành	9.178.003	8.695.127	2.210.880	6.368.676	115.571	482.876	
8	Kiên Lao	5.886.932	5.518.450	33.320	5.393.751	91.379	368.482	
9	Nghĩa Hồ	5.675.217	5.414.162	46.800	5.277.202	90.160	261.055	
10	Hồng Giang	6.579.017	6.115.032	156.960	5.850.609	107.463	463.985	
11	Thanh Hải	9.031.501	8.376.596	47.520	8.176.373	152.703	654.905	
12	Biên Sơn	6.079.147	5.635.102	55.440	5.479.676	99.986	444.045	
13	Giáp Sơn	10.456.179	9.989.966	4.695.000	5.203.588	91.378	466.213	
14	Phì Điền	5.087.577	4.792.932	147.840	4.569.289	75.803	294.645	
15	Tân Quang	6.166.463	5.779.090	19.800	5.662.997	96.293	387.373	
16	Tân Lập	8.395.648	7.961.911	448.560	7.371.650	141.701	433.737	
17	Đồng Cốc	5.317.832	4.972.532	28.560	4.853.465	90.507	345.300	
18	Tân Hoa	5.854.346	5.502.819	73.920	5.324.740	104.159	351.527	
19	Biển Động	5.499.739	5.152.293	18.480	5.053.209	80.604	347.446	
20	Phú Nhuận	6.401.219	6.007.200	10.920	5.883.970	112.310	394.019	
21	Tân Mộc	5.976.104	5.652.050	12.960	5.535.592	103.498	324.054	
22	Đèo Gia	6.233.380	5.913.617	430.920	5.391.904	90.793	319.763	
23	Sơn Hải	5.913.654	5.619.219	7.280	5.519.617	92.322	294.435	
24	Cầm Sơn	5.877.040	5.565.860	7.280	5.460.829	97.751	311.180	
25	Tân Sơn	6.699.888	6.301.306	21.000	6.161.539	118.767	398.582	
26	Hộ Đáp	5.527.008	5.209.663	10.920	5.097.845	100.898	317.345	
27	Phong Vân	6.051.743	5.717.171	14.560	5.597.817	104.794	334.572	
28	Phong Minh	5.535.341	5.239.032	427.280	4.727.015	84.737	296.309	
29	Sa Lý	6.034.432	5.716.395	427.280	5.194.288	94.827	318.037	
30	Kim Sơn	5.161.956	4.878.521	4.200	4.779.608	94.713	283.435	
	CỘNG	254.733.000	243.276.000	71.713.920	168.510.080	3.052.000	11.457.000	

Ghi chú: KP tự vệ cơ quan:

307.000 Giao cho Ban Chỉ huy quân sự thực hiện

Tổng cộng**255.040.000**

BIỂU ĐỒ TOÀN CHI TIẾT CHI TỪ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

 (kèm theo Quyết định số **2396/QĐ-UBND**, ngày **26/12/2019** của UBND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên UBND các xã	Chi quốc phòng (huấn luyện, hội thao, HD cho dân quân)				Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cấp xã, bao gồm cả thôn, bản, tổ dân phố	Tổng cộng bổ sung có mục tiêu cho NS xã	Ghi chú
		TSDQ	Huấn luyện	Hội thao, HD	Tổng số bổ sung quốc phòng				
	Tổng cộng	2.810	3.920.288	2.009.712	5.930.000	116.000	5.411.000	11.457.000	
1	UBND xã Phượng Sơn	94	134.458	67.229	201.686	4.000	202.513	408.199	
2	UBND xã Quý Sơn	137	195.965	97.982	293.947	4.000	276.264	574.211	
3	UBND xã Mỹ An	95	135.888	67.944	203.832	4.000	165.151	372.983	
4	UBND xã Nam Dương	86	123.014	61.507	184.522	4.000	152.697	341.219	
5	UBND thị trấn Chũ	91	130.166	65.083	195.250	4.000	180.232	379.482	
6	UBND xã Trù Hựu	131	187.382	93.691	281.074	4.000	202.513	487.587	
7	UBND xã Kiên Thành	123	175.939	87.970	263.909	4.000	214.967	482.876	
8	UBND xã Kiên Lao	90	128.736	64.368	193.104	4.000	171.378	368.482	
9	UBND xã Nghĩa Hồ	88	26.739	62.938	89.677		171.378	261.055	
10	UBND xã Hồng Giang	120	171.648	85.824	257.472	4.000	202.513	463.985	
11	UBND xã Thanh Hải	163	233.155	116.578	349.733	4.000	301.172	654.905	
12	UBND xã Biên Sơn	102	145.901	72.950	218.851	4.000	221.194	444.045	
13	UBND xã Giáp sơn	89	127.306	63.653	190.958	4.000	271.255	466.213	
14	UBND xã Phì Điền	73	104.419	52.210	156.629	4.000	134.016	294.645	
15	UBND xã Tân Quang	93	133.027	66.514	199.541	4.000	183.832	387.373	
16	UBND xã Tân Lập	103	147.331	73.666	220.997	4.000	208.740	433.737	
17	UBND xã Đông Cốc	85	121.584	60.792	182.376	4.000	158.924	345.300	
18	UBND xã Tân Hoa	85	121.584	60.792	182.376	4.000	165.151	351.527	
19	UBND xã Biền Động	86	123.014	61.507	184.522	4.000	158.924	347.446	
20	UBND xã Phú Nhuận	99	141.610	70.805	212.414	4.000	177.605	394.019	
21	UBND xã Tân Mộc	78	111.571	55.786	167.357	4.000	152.697	324.054	
22	UBND xã Đèo Gia	76	108.710	54.355	163.066	4.000	152.697	319.763	
23	UBND xã Sơn Hải	70	100.128	50.064	150.192	4.000	140.243	294.435	
24	UBND xã Cẩm Sơn	72	102.989	51.494	154.483	4.000	152.697	311.180	
25	UBND xã Tân Sơn	97	138.749	69.374	208.123	4.000	186.459	398.582	
26	UBND xã Hộ Đáp	79	113.002	56.501	169.502	4.000	143.843	317.345	
27	UBND xã Phong Vân	80	114.432	57.216	171.648	4.000	158.924	334.572	
28	UBND xã Phong Minh	75	107.280	53.640	160.920	4.000	131.389	296.309	
29	UBND xã Xa Lý	81	115.862	57.931	173.794	4.000	140.243	318.037	
30	UBND xã Kim Sơn	69	98.698	49.349	148.046	4.000	131.389	283.435	

BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ NGÂN SÁCH XÃ KINH PHÍ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CẤP XÃ NĂM 2020
(kèm theo Quyết định số **2396** QĐ-UBND, ngày **26**/12/2019 của UBND huyện Lục Ngạn)


Đơn vị tính: 1.000 đồng

ST T	Tên UBND các xã	Số chi bộ trực thuộc sau khi sát nhập				Hỗ trợ chi bộ thôn (hỗ trợ chi bộ thôn, khác 3,6tr/chi bộ)	Hỗ trợ chuẩn bị văn kiện Đại hội (10tr/xã)	Hỗ trợ khác cho xã (bồi dưỡng tiêu ban, giúp việc; tiền ăn đại biểu, khách mời; tiền nước; tuyên truyền; văn phòng phẩm; khác)-Hỗ trợ chung 85tr/xã	Hỗ trợ khác thêm cho xã (tiền ăn đại biểu, khách mời; tiền nước; tuyên truyền; văn phòng phẩm; khác) -Hỗ trợ thêm 2.627.000d/chi bộ	Hỗ trợ Đại hội điểm	Tổng số hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng số	Số chi bộ thôn	Số chi bộ giáo dục	Số chi bộ khác							
	Tổng số	449	326	94	30	1.281.600	300.000	2.550.000	1.179.400	100.000	5.411.000	
1	Phượng Sơn	19	15	3	1	57.600	10.000	85.000	49.913		202.513	
2	Quý Sơn	32	25	5	2	97.200	10.000	85.000	84.064		276.264	
3	Mỹ An	13	9	3	1	36.000	10.000	85.000	34.151		165.151	
4	Nam Dương	11	8	3		28.800	10.000	85.000	28.897		152.697	
5	Thị trấn Chũ	16	9	4	3	43.200	10.000	85.000	42.032		180.232	
6	Trù Hựu	19	15	3	1	57.600	10.000	85.000	49.913		202.513	
7	Kiên Thành	21	17	3	1	64.800	10.000	85.000	55.167		214.967	
8	Kiên Lao	14	10	3	1	39.600	10.000	85.000	36.778		171.378	
9	Nghĩa Hồ	14	10	3	1	39.600	10.000	85.000	36.778		171.378	
10	Hồng Giang	19	14	3	2	57.600	10.000	85.000	49.913		202.513	
11	Thanh Hải	36	30	5	1	111.600	10.000	85.000	94.572		301.172	
12	Biên Sơn	22	18	3	1	68.400	10.000	85.000	57.794		221.194	
13	Giáp Sơn	14	10	3	1	39.600	10.000	85.000	36.655	100.000	271.255	
14	Phi Điền	8	4	3	1	18.000	10.000	85.000	21.016		134.016	
15	Tân Quang	16	12	3	1	46.800	10.000	85.000	42.032		183.832	
16	Tân Lập	20	16	3	1	61.200	10.000	85.000	52.540		208.740	
17	Đông Cốc	12	8	3	1	32.400	10.000	85.000	31.524		158.924	
18	Tân Hoa	13	9	3	1	36.000	10.000	85.000	34.151		165.151	
19	Biên Động	12	9	3		32.400	10.000	85.000	31.524		158.924	
20	Phú Nhuận	15	12	3		43.200	10.000	85.000	39.405		177.605	
21	Tân Mộc	11	8	3	-	28.800	10.000	85.000	28.897		152.697	
22	Đèo Gia	11	7	3	1	28.800	10.000	85.000	28.897		152.697	
23	Sơn Hải	9	5	3	1	21.600	10.000	85.000	23.643		140.243	
24	Cầm Sơn	11	7	3	1	28.800	10.000	85.000	28.897		152.697	
25	Tân Sơn	17	12	4	1	46.800	10.000	85.000	44.659		186.459	
26	Hộ Đáp	9	6	3	1	25.200	10.000	85.000	23.643		143.843	
27	Phong Vân	12	8	3	1	32.400	10.000	85.000	31.524		158.924	
28	Phong Minh	7	4	2	1	18.000	10.000	85.000	18.389		131.389	
29	Sa Lý	9	5	3	1	21.600	10.000	85.000	23.643		140.243	
30	Kim Sơn	7	4	2	1	18.000	10.000	85.000	18.389		131.389	

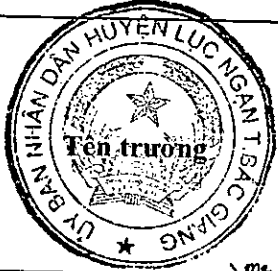
**BIỂU DƯ TOÁN CHI TIẾT CHI LĨNH VỰC GIÁO DỤC NĂM 2020**Căn theo Quyết định số **2396/QĐ-UBND**, ngày **26/12/2019** của UBND huyện Lạc Ngạn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên trường	Dự toán chi con người sau khi trừ HP	TTLT 42/2013/NĐ-CP (HS khuyết tật)	TTLT 42/2013/NĐ-CP (HS khuyết tật)	NĐ 116/2016/NĐ-CP (HS bán trú)	Chi khác đã trừ tiết kiệm	Kinh phí phần mềm	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường chuẩn 2020	Tổng dự toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	MN Xa Lý	2.647.699	238.698	-	-	307.952	15.000	-	3.209.349
2	MN Phong Minh	2.557.897	209.196	-	-	319.678	15.000	-	3.101.771
3	MN Phong Vân	3.521.689	455.940	-	-	411.333	15.000	-	4.403.963
4	MN Tân Sơn	4.344.796	714.753	-	-	486.095	15.000	-	5.560.644
5	MN Cẩm Sơn	3.057.744	364.752	-	-	333.573	15.000	450.000	4.221.069
6	MN Hộ Đáp	3.724.731	399.618	-	-	389.951	15.000	-	4.529.300
7	MN Sơn Hải	3.609.085	324.522	10.728	-	365.049	15.000	-	4.324.384
8	MN Đèo Gia	3.237.461	406.323	-	-	376.801	15.000	-	4.035.585
9	MN Phú Nhuận	3.539.835	411.687	-	-	369.578	15.000	-	4.336.100
10	MN Kim Sơn	2.379.655	163.602	-	-	282.926	15.000	150.000	2.991.183
11	MN Tân Lập	4.552.807	748.278	-	-	543.218	15.000	-	5.859.302
12	MN Tân Mộc	3.433.506	341.955	-	-	416.335	15.000	-	4.206.796
13	MN Biên Động	3.412.416	131.418	-	-	473.501	15.000	-	4.032.335
14	MN Tân Hoa	2.778.701	378.162	-	-	372.072	15.000	300.000	3.843.934
15	MN Đông Cốc	2.233.259	107.280	-	-	312.520	15.000	-	2.668.059
16	MN Phi Điền	2.290.247	22.797	-	-	308.698	15.000	-	2.636.742
17	MN Tân Quang	3.583.187	63.027	10.728	-	507.822	15.000	-	4.179.764
18	MN Giáp Sơn	3.434.768	297.702	-	-	443.215	15.000	-	4.190.685
19	MN Biên Sơn	3.477.695	340.614	-	-	421.421	15.000	450.000	4.704.730
20	MN Hồng Giang	3.909.516	17.433	-	-	551.610	15.000	-	4.493.559
21	MN Thanh Hải 1	3.426.190	135.441	-	-	488.829	15.000	600.000	4.665.460
22	MN Thanh Hải 2	2.432.414	25.479	-	-	355.385	15.000	-	2.828.278
23	MN Nghĩa Hồ	2.863.801	18.774	-	-	405.324	15.000	-	3.302.899
24	MN Chũ	3.095.412	2.682	-	-	478.264	15.000	-	3.591.357

STT		Dự toán chi con người sau khi trừ HP	TTLT 42/2013/NĐ- CP (HS khuyết tật)	TTLT 42/2013/NĐ- CP (HS khuyết tật)	NĐ 116/2016/NĐ- CP (HS bán trú)	Chi khác đã trừ tiết kiệm	Kinh phí phần mềm	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường chuẩn 2020	Tổng dự toán
25	MN Trù Hựu	3.448.779	42.912	-		522.712	15.000	600.000	4.629.403
26	MN Kiên Thành	3.626.440	238.698	-		404.888	15.000	-	4.285.027
27	MN Kiên Lao	2.875.797	348.660	-		437.680	15.000	-	3.677.137
28	MN Nam Dương	3.199.432	42.912	-		457.377	15.000	3.650.000	7.364.721
29	MN Mỹ An	2.250.825	22.797	-		330.152	15.000	800.000	3.418.773
30	MN Quý Sơn 1	3.318.859	12.069	-		533.918	15.000	300.000	4.179.845
31	MN Quý Sơn 2	2.749.830	21.456	-		380.607	15.000	-	3.166.893
32	MN Phượng Sơn	4.653.257	16.092	-		661.046	15.000	450.000	5.795.395
Cộng MN		103.667.730	7.065.729	21.456	0	13.449.530	480.000	7.750.000	132.434.445
1	TH Sa Lý	3.580.929		10.728	-	445.512	15.000	-	4.052.168
2	TH Phong Minh	2.617.642		-	-	327.118		-	2.944.759
3	TH Phong Vân	6.725.071		118.008	-	840.514	15.000	-	7.698.592
4	TH Tân Sơn 1	3.995.319		-	227.970	523.270	15.000	-	4.761.559
5	TH Tân Sơn 2	3.894.495		10.728	227.970	432.713	15.000	-	4.580.906
6	TH Cẩm Sơn	5.485.256		53.640	107.280	649.541	15.000	-	6.310.717
7	TH Hộ Đáp	5.786.706		-	-	658.262	15.000	-	6.459.968
8	TH Sơn Hải	6.025.229		-	167.625	772.114	15.000	-	6.979.968
9	TH Đèo Gia	5.401.301		21.456	-	618.940	15.000	-	6.056.697
10	TH Phú Nhuận	6.232.713		21.456	-	787.229	15.000	-	7.056.398
11	TH Kim Sơn	2.765.164		-	-	407.763		-	3.172.927
12	TH Tân Lập	6.901.810		21.456	-	823.337	15.000	-	7.761.603
13	TH Tân Mộc	6.201.287		21.456	-	794.534	15.000	800.000	7.832.277
14	TH Biên Động	5.183.205		10.728	-	813.296	15.000	-	6.022.229
15	TH Tân Hoa	4.174.129		32.184	-	589.055	15.000	800.000	5.610.368
16	TH Đồng Cốc	3.895.022		32.184	-	595.923	15.000	-	4.538.129
17	TH Phi Diễn	4.058.198		10.728	-	609.074	15.000	-	4.693.000
18	TH Tân Quang	6.014.443		-	-	1.031.894	15.000		7.061.338
19	TH Giáp Sơn	5.901.084		21.456	-	937.236	15.000		6.874.776

STT	Tên trường	Dự toán chi còn người sau khi trừ HP	TTLT	TTLT	NĐ	Chi khác đã trừ tiết kiệm	Kinh phí phần mềm	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường chuẩn 2020	Tổng dự toán
			42/2013/NĐ- CP (HS khuyết tật)	42/2013/NĐ- CP (HS khuyết tật)	116/2016/NĐ- CP (HS bán trú)				
20	TH Biên Sơn	5.226.797		10.728	-	802.327	15.000	2.400.000	8.454.852
21	TH Hồng Giang	7.968.028		10.728	-	1.261.623	15.000		9.255.378
22	TH Thanh Hải 1	5.164.794		-	-	789.348	15.000		5.969.142
23	TH Thanh Hải 2	5.118.871		-	-	737.631	15.000	2.300.000	8.171.502
24	TH Nghĩa Hồ	6.268.052		-	-	997.944	15.000		7.280.997
25	TH Kiên Lao	5.266.998		32.184	-	828.070	15.000		6.142.252
26	TH Kiên Thành	6.527.458		21.456	-	979.881	15.000		7.543.796
27	TH Nam Dương	6.097.420		10.728	-	999.426	15.000		7.122.574
28	TH Mỹ An	3.960.019		-	-	616.990	15.000		4.592.008
29	TH Chũ	6.384.577		-	-	958.442	15.000		7.358.018
30	TH Trù Hựu	6.803.779		-	-	1.050.872	15.000		7.869.651
31	TH Quý Sơn 1	6.506.189		-	-	1.062.965	15.000		7.584.154
32	TH Quý Sơn 2	6.013.338		10.728	-	908.372	15.000	4.500.000	11.447.438
33	TH Phượng Sơn	9.758.395		-	-	1.624.283	15.000		11.397.678
Cộng Tiểu học		181.903.718	0	482.760	730.845	26.275.495	465.000	10.800.000	220.657.818
1	THCS Xa Lý	2.989.518		-	362.070	313.095	15.000	-	3.679.683
2	THCS Phong Minh	2.775.755		75.096	122.031	311.697	15.000	-	3.299.579
3	THCS Phong Vân	5.092.429		10.728	155.556	466.031	15.000	-	5.739.744
4	THCS Cẩm Sơn	4.321.109		-	59.004	357.395	15.000	-	4.752.509
5	THCS Tân Sơn	4.703.832		-	764.370	472.789	15.000	-	5.955.991
6	THCS Hộ Đáp	4.340.990		-	723.066	425.813	15.000	-	5.504.870
7	THCS Sơn Hải	4.937.069		-	734.094	467.285	15.000	-	6.153.448
8	THCS Đèo Gia	3.632.866		21.456	-	339.677	15.000	-	4.009.000
9	THCS Kim Sơn	3.136.116		10.728	-	315.658	15.000	-	3.477.501
10	THCS Phú Nhuận	3.619.369		10.728	-	335.564	15.000	-	3.980.661
11	THCS Tân Lập	4.023.383		-	-	448.940	15.000	-	4.487.323
12	THCS Tân Mộc	5.198.465		10.728	-	560.157	15.000	-	5.784.350
13	THCS Tân Hoa	2.650.141		-	-	382.877	15.000	-	3.048.018

STT		Dự toán chi con người sau khi trừ HP	TTLT 42/2013/NĐ-CP (HS khuyết tật)	TTLT 42/2013/NĐ-CP (HS khuyết tật)	NĐ 116/2016/NĐ-CP (HS bán trú)	Chi khác đã trừ tiết kiệm	Kinh phí phần mềm	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường chuẩn 2020	Tổng dự toán
14	THCS Biên Động	2.575.763		-	-	437.594	15.000	-	3.028.357
15	THCS Phi Điền	2.864.556		-	-	396.393	15.000	-	3.275.949
16	THCS Đồng Cốc	2.753.335		-	-	432.959	15.000	-	3.201.294
17	THCS Tân Quang	3.511.433		-	-	534.559	15.000	-	4.060.991
18	THCS Giáp Sơn	3.713.226		10.728	-	561.076	15.000	-	4.300.030
19	THCS Hồng Giang	3.977.126		-	-	596.155	15.000	2.600.000	7.188.281
20	THCS Biên Sơn	3.180.275		-	-	425.505	15.000	-	3.620.780
21	THCS Thanh Hải	5.176.210		-	-	705.845	15.000	-	5.897.054
22	THCS Nghĩa Hồ	4.687.043		-	-	645.916	15.000	-	5.347.959
23	THCS Chũ	3.224.533		-	-	488.509	15.000	-	3.728.042
24	THCS T.H. Đạo	6.079.100		-	-	747.797	15.000	-	6.841.897
25	THCS Trù Hựu	4.380.768		10.728	-	616.035	15.000	-	5.022.530
26	THCS Kiên Lao	3.048.863		10.728	154.215	464.057	15.000	-	3.692.863
27	THCS Kiên Thành	3.880.624		-	-	546.793	15.000	-	4.442.417
28	THCS Nam Dương	3.987.841		10.728	-	538.522	15.000	-	4.552.091
29	THCS Mỹ An	2.724.898		-	-	404.641	15.000	-	3.144.539
30	THCS Quý Sơn	5.529.574		32.184	-	832.471	15.000	-	6.409.230
31	THCS Phượng Sơn	6.168.198		-	-	791.559	15.000	800.000	7.774.757
Cộng THCS		122.884.408	0	214.560	3.074.406	15.363.363	465.000	3.400.000	145.401.737
Tổng cộng 3 khối		408.455.856	7.065.729	718.776	3.805.251	55.088.388	1.410.000	21.950.000	498.494.000
Sự nghiệp chung phòng Giáo dục và ĐT									2.100.000
Hỗ trợ xây dựng trường Mầm non Sơn Hải- Giao Ban quản lý dự án ĐTXDCB huyện thực hiện									7.000.000
Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, phần mềm									3.590.000
Tổng cộng 3 khối		408.455.856	7.065.729	718.776	3.805.251	55.088.388	1.410.000	21.950.000	511.184.000

Ghi chú: Nội dung hỗ trợ đầu tư xây dựng trường chuẩn 2020, giao Ban quản lý dự án ĐTXDCB huyện thực hiện.

Số: 356 /TTT-TCKH

Lục Ngạn, ngày 25 tháng 12 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2020**

Kính gửi: UBND huyện Lục Ngạn.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện về tình hình kinh tế - xã hội năm 2019; nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện về Dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2020;

Phòng Tài chính – Kế hoạch trình UBND huyện Quyết định giao Chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Huyện uỷ, UBND huyện; UBND các xã, thị trấn như sau:

1. Chỉ tiêu hướng dẫn về phát triển kinh tế - xã hội;
2. Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Kính trình UBND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: *h*

- UBND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Du